BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

7



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG TRUNG QUỐC 7

(Theo Quyết định số 2072/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

sach-giao-khoa.com

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ MINH HỒNG
Phó Chủ tịch: LIÊU LINH CHUYÊN
Uỷ viên, Thư kí: ĐỖ THU LAN
Các uỷ viên: TRẦN THU HIÊN – BÙI THỊ CHIỀN
PHẠM THỊ KIM NGÂN – BÙI KIM TUYẾN

NGUYỄN HOÀNG ANH (TỔNG CHỦ BIÊN)
TRẦN THỊ KIM LOAN (CHỦ BIÊN)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC - VƯƠNG HUỆ NGHI - CHÂU A PHÍ - NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

7

sach-giao-khoa.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

sach-giao-khoa.com

* Tất cả ảnh sử dụng trong sách được mua bản quyền từ *https://www.shutterstock.com*

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 7 là cuốn sách thứ hai trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh Trung học cơ sở, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếng Trung Quốc 7 giúp các em tiếp tục nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Trung Quốc trên cơ sở những kiến thức và kĩ năng đã đạt được ở lớp 6. Các em sẽ tiếp tục được khám phá nhiều kiến thức văn hoá mới, tạo điều kiện từng bước hội nhập và giao lưu quốc tế.

Mở đầu cuốn sách là lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng sách. Phần mục lục bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang, nhằm giúp các thầy cô và các em học sinh dễ dàng tra cứu thông tin bài học. Tiếp đó, là bảng giới thiệu các nhân vật chính. Bảng từ vựng và bảng giải thích thuật ngữ được đặt ở cuối cuốn sách, sau các bài học và bài ôn tập.

Tiếng Trung Quốc 7 bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cộng đồng của chúng ta (我们的社团)

Chủ điểm 2: Di sản của chúng ta (我们的文化遗产)

Chủ điểm 3: Thế giới của chúng ta (我们的世界)

Chủ điểm 4: Tầm nhìn tương lai (我们的未来)

Mỗi chủ điểm gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các bài học đều mở đầu bằng mục tiêu học tập với yêu cầu về năng lực giao tiếp và trọng điểm kiến thức ngôn ngữ cần đạt. Hoạt động khởi động được bắt đầu bằng các câu đố vui về kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc liên quan đến bài học. Nội dung chính của mỗi bài bao gồm 4 phần: *Chúng mình cùng học 1* (跟我学 1), *Chúng mình cùng học 2* (跟我学 2), *Chúng mình cùng luyện tập* (跟我练) và *Chúng mình cùng giao lưu* (一起互动). Ở mỗi phần, các em sẽ được bổ sung từ vựng và trọng điểm ngôn ngữ mới, được luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề, chủ điểm với nhiều dạng bài tập khác nhau. Bài ôn tập ngoài củng cố kiến thức và kĩ năng trong chủ điểm, luyện tập làm việc nhóm, các em còn được giới thiệu thêm các kiến thức văn hoá bổ ích.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu trên.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng cuốn sách hiệu quả! Chúc các em học tốt môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

跟我猜 	Chúng mình cùng đoán
跟我学 	Chúng mình cùng học
跟我练 	Chúng mình cùng luyện tập
一起互动 	Chúng mình cùng giao lưu
	Kí hiệu thứ tự bài nghe

sach-giao-khoa.com

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức cần ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			7
第一单元 我们的社团			8
1	我喜欢看中文短视频	• 这个中文短视频已经有一万五千人看了。 • 你应该看看。 • 你不应该算苹果的价格。	9
2	我喜欢在家里过生日	• 谢谢大家的帮助！ • 在家里，大家能玩几个小时。 • 你妈妈做这个蛋糕做了多长时间？ • 我妈妈做了两个小时(的)蛋糕。	17
3	我们还要跟她们合作	• 都星期二了，我们的合作还有些问题呢。 • 这两页台词我背了两天。 • 小芳表演时的那种表情很自然。	25
4	复习一		34
第二单元 我们的文化遗产			38
5	下龙湾的风景太漂亮了	• 万里长城又高又长。 • 我昨天买了几本漫画书。 • 海上有七八百座山。	39
6	顺化是我们的古都	• 我们坐十五分钟的车就到。 • 我们坐十几个小时的火车才到。 • 七点半上课，她七点就来学校了。 • 七点半上课，他八点才来学校。	48
7	我喜欢越南的民间艺术	• 京剧演员一边表演一边唱歌。 • 这个房间非常大。	57
8	复习二		66

sach-giao-khoa.com

Bài	Tên bài	Kiến thức cần ghi nhớ	Trang
第三单元 我们的世界			71
9	胡志明市在哪儿	• 请你介绍一下胡志明市。 • 我想去一次岘港。 • 我看了三遍课文。	72
10	博物馆里摆着很多文物	• 博物馆里摆着很多文物。 • 花盆里开出了五颜六色的花，漂亮极了。	81
11	我坐上河内的城铁了	• 车里有空调，多么舒服啊！ • 这个草莓多新鲜啊！ • 河内有摩托车、公共汽车等交通工具。 • 我们去书店买钢笔、橡皮等等。	89
12	复习三		98
第四单元 我们的未来			102
13	绿色世界	• 爸爸比妈妈忙。 • 这棵树没有那棵树大。	103
14	学会垃圾分类	• 你说得对。 • 这个演员演得不好。	111
15	学校的环境变得漂亮了	• 他跑得快吗？ • 他跑得快不快？	118
16	复习四		125
生词表			129
词性对照表			136

sach-giaikhoa.com

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH



陈国宝老师 Chén Guóbǎo lǎoshī	Thầy giáo Trần Quốc Bảo



范青梅老师 Fàn Qīngméi lǎoshī	Cô giáo Phạm Thanh Mai



杜国安 Dù Guó'ān	Đỗ Quốc An (7A1)



邓宝玉 Dèng Bǎoyù	Đặng Bảo Ngọc (7A1)



黎日明 Lí Rìmíng	Lê Nhật Minh (7A2)



阮明英 Ruǎn Míngyīng	Nguyễn Minh Anh (7A2)

第一单元

我们的社团



第一课

我喜欢看中文短视频

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một số thói quen, sở thích của học sinh Trung học cơ sở
- Sử dụng đúng từ 应该

跟我猜

他们在看什么？

跟我学 1

一 生词

1 视频（名）shìpín
video, thước phim

2 听力（名）tīnglì
kĩ năng nghe, năng lực nghe

3 口语（名）kǒuyǔ
khẩu ngữ, kĩ năng nói

4 听说（动）tīngshuō
nghe nói

5 千（数）qiān
nghìn

6 练习（动/名）liànxí
bài tập, luyện tập

7 周末（名）zhōumò
cuối tuần

8 舞蹈（名）wǔdǎo
múa, nhảy múa

听后重复

1 舞蹈短视频
2 听力课和口语课
3 听说他不玩电子游戏了
4 一万五千人
5 练习听力和口语
6 周末一起看

二 语言点

这个中文短视频已经有一**万**五千人看了。

例子：

1 10,800：一万零八百
2 10,000,000：一千万

（一）读下面数字

1 56,000　2 36,500　3 146,958　4 65,050,000

（二）写下面数字

1 十万
2 一百万
3 五千万零八百
4 三十六万七千九百零八

sach-giao-khoa.com

三 课文



1/2

日明：宝玉，你在看什么呢？

宝玉：我在看短视频，我最喜欢音乐短视频。

日明：你的听力和口语不太好，你看王老师的中文短视频吧。

宝玉：听说王老师的短视频很好，是吗？

日明：是，短视频里有很多有意思的中文知识。现在已经有一万五千人看了。

宝玉：这个周末我就看王老师的中文短视频。

日明：想学好中文，你要努力练习听力和口语。

宝玉：好，我知道了。周末我们一起看吧！

Rìmíng: Bǎoyù, nǐ zài kàn shénme ne?

Bǎoyù: Wǒ zài kàn duǎn shìpín, wǒ zuì xǐhuan yīnyuè duǎn shìpín.

Rìmíng: Nǐ de tīnglì hé kǒuyǔ bú tài hǎo, nǐ kàn Wáng lǎoshī de Zhōngwén duǎn shìpín ba.

Bǎoyù: Tīngshuō Wáng lǎoshī de duǎn shìpín hěn hǎo, shì ma?

Rìmíng: Shì, duǎn shìpín li yǒu hěn duō yǒu yìsi de Zhōngwén zhīshi. Xiànzài yǐjīng yǒu yí wàn wǔ qiān rén kàn le.

Bǎoyù: Zhè ge zhōumò wǒ jiù kàn Wáng lǎoshī de Zhōngwén duǎn shìpín.

Rìmíng: Xiǎng xué hǎo Zhōngwén, nǐ yào nǔlì liànxí tīnglì hé kǒuyǔ.

Bǎoyù: Hǎo, wǒ zhīdào le. Zhōumò wǒmen yìqǐ kàn ba!

（一）判断正误

① 日明喜欢看音乐短视频。

② 王老师的中文短视频有一万五千人看了。

③ 宝玉打算这个周末看王老师的中文短视频。

（二）小组会话

话题：我喜欢看短视频

跟我学 2

一 生词

1 道 (量) dào
câu hỏi, bài (dùng trong đề thi, bài kiểm tra)

2 题 (名) tí
đề thi, câu hỏi

3 算 (动) suàn
tính (toán), giải (toán)

4 应该 (动) yīnggāi
nên

5 价格 (名) jiàgé
giá (tiền)

6 明白 (形/动) míngbai
hiểu, rõ

7 规律 (名) guīlǜ
quy luật

8 有的 (代) yǒude
có cái, có người (từ thay thế để chỉ người, sự vật, sự việc)

听后重复

1 一道题　2 数学题　3 应该这样算
4 草莓的价格　5 有的同学明白　6 找到规律

二 语言点

你 应该 看看。

例子：

1 你们应该注意锻炼身体。　2 这个电影很好，你应该去看。

你 不应该 算苹果的价格。

例子：

1 你不应该跟他开玩笑。　2 你不应该这么晚睡觉。

(一) 选择恰当的位置

1 (A)我们(B)早点儿(C)回家。　(应该)
2 这个汉字(A)应该(B)这么(C)写。　(不)

(二) 用括号里的词语改写句子

1 这几天天气太热了，你要多喝水。　(应该)
2 我们不要在桌子上写字。　(不应该)



妹妹：哥哥，这道数学题这样做对不对？

国安：不对，你不应该算苹果的价格，应该算草莓的价格。

妹妹：明白了。这道题太难了。

国安：这道题是有规律的，找到规律就不难了。

妹妹：谢谢哥哥！你正在看什么呢？

国安：我正在读一本新书，是一位数学老师写的。

妹妹：这本书怎么样？

国安：很有意思，里面有很多数学知识，你以后也应该看看。

Mèimei: Gēge, zhè dào shùxué tí zhèyàng zuò duì bu duì?

Guó'ān: Bú duì, nǐ bù yīnggāi suàn píngguǒ de jiàgé, yīnggāi suàn cǎoméi de jiàgé.

Mèimei: Míngbai le. Zhè dào tí tài nán le.

Guó'ān: Zhè dào tí shì yǒu guīlǜ de, zhǎo dào guīlǜ jiù bù nán le.

Mèimei: Xièxie gēge! Nǐ zhèngzài kàn shénme ne?

Guó'ān: Wǒ zhèngzài dú yì běn xīn shū, shì yí wèi shùxué lǎoshī xiě de.

Mèimei: Zhè běn shū zěnmeyàng?

Guó'ān: Hěn yǒu yìsi, lǐmian yǒu hěn duō shùxué zhīshi, nǐ yǐhòu yě yīnggāi kànkan.

（一）回答问题

① 开始的时候，妹妹算的是什么水果的价格？

② 国安觉得这道题应该怎么做？

③ 国安正在读的书是谁写的？

（二）小组会话

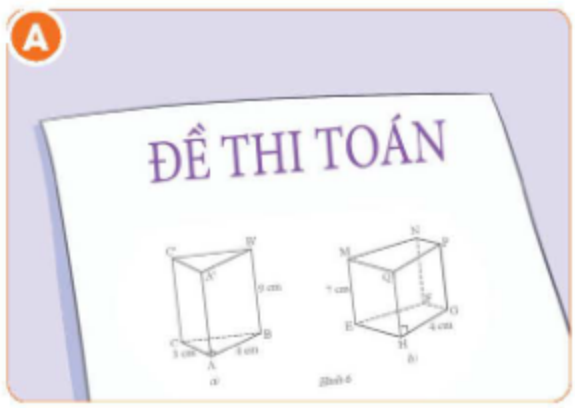
话题：我的学习

sach-giao-khoa.com

跟我练

一 连线

A



B



C

15,000

1 价格

2 周末

3 数学题

4 一万五千

5 短视频

D



E



二 选词填空

A. 应该　B. 舞蹈　C. 有的　D. 周末　E. 数学题

1 这个班的同学有的喜欢数学，★喜欢外语。

2 ★我们去看电影。

3 她参加了学校的★节目。

4 我们今天有两道★。

5 国安知道怎么走，你★去问他。

三 听后做练习

1/5

填空

(1) 我在看老师的★短视频。

(2) 老师的练习我都看★了。

(3) 你的眼睛不太好，不★看太多。

回答问题

(1) 老师的短视频怎么样？

(2) 妈妈觉得日明应该注意什么？

四 阅读后做练习

现在很多初中生都喜欢看短视频，有的看学习中文的短视频，有的看舞蹈短视频，也有的看游戏短视频。看短视频虽然有好处，但如果看多了，就会影响眼睛、影响休息。所以，学生不应该长时间看短视频。

(1) 短文中没提到哪种视频：

A. 舞蹈短视频　　B. 游戏短视频　　C. 运动短视频

(2) 短视频看多了会：

A. 影响眼睛　　B. 影响学习　　C. 浪费时间

(3) 看短视频有没有好处？为什么？



一起互动



- Chủ đề: video trên mạng xã hội có lợi hay có hại
- Hình thức: thảo luận
- Yêu cầu về từ ngữ: 有意思, 浪费, 眼睛, 知识



第二课

我喜欢在家里过生日

MỤC TIÊU

- Trình bày được về việc chuẩn bị tổ chức một hoạt động
- Sử dụng đúng bổ ngữ thời lượng

跟我猜



他们在做什么？



跟我学 1



一 生词

2/1

1 小芳（专）Xiǎo Fāng
Tiểu Phương
“小”用在表示亲昵关系的人名前面，常用于朋友或年纪比自己小的人。

2 蛋糕（名）dàngāo
bánh ngọt, bánh ga tô

3 过（动）guò
đón, ăn (sinh nhật, Tết)

4 大家（代）dàjiā
mọi người

5 开心（形）kāixīn
vui vẻ

6 快（形）kuài
nhanh, mau

7 气球（名）qìqiú
bóng bay

8 味道（名）wèidào
mùi vị

听后重复

1 生日蛋糕　2 过生日　3 大家很开心
4 快吃饭吧　5 去那边买气球　6 味道不错

二 语言点

谢谢大家的帮助！

例子：
1 大家都是一个班的学生。　2 这就是大家的选择。

在家里，大家能玩几个小时。

例子：
1 汉字太多了，我还要写半个小时。　2 我们今天跑了十五分钟了。

（一）组句

1 今天的电影　大家　都觉得　很有意思

2 一天　他　一个星期　去公园　玩

（二）选择恰当的位置

① (A)这个蛋糕的味道(B)喜欢(C)吗？　　（大家）

② 我(A)打算(B)在中国学习(C)。　　（一年）

三 课文



2/2

国安：今天是小芳的生日，我们去给她买蛋糕吧！
宝玉：好啊！国安，你喜欢在班上还是在家里过生日？
国安：我都喜欢。
宝玉：我就喜欢在家里过生日。
国安：为什么呢？
宝玉：在班上过生日没有家人，而且时间很短。
国安：对，在家里大家能玩几个小时，也很开心。
宝玉：那我们快走吧，买了蛋糕，我们还要买几个气球呢。

Guó'ān: Jīntiān shì Xiǎo Fāng de shēngrì, wǒmen qù gěi tā mǎi dàngāo ba!
Bǎoyù: Hǎo a! Guó'ān, nǐ xǐhuan zài bān shang háishì zài jiā li guò shēngrì?
Guó'ān: Wǒ dōu xǐhuan.
Bǎoyù: Wǒ jiù xǐhuan zài jiā li guò shēngrì.
Guó'ān: Wèi shénme ne?
Bǎoyù: Zài bān shang guò shēngrì méiyǒu jiārén, érqiě shíjiān hěn duǎn.
Guó'ān: Duì, zài jiā li dàjiā néng wán jǐ ge xiǎoshí, yě hěn kāixīn.
Bǎoyù: Nà wǒmen kuài zǒu ba, mǎi le dàngāo, wǒmen hái yào mǎi jǐ ge qìqiú ne.

（一）判断正误

① 国安喜欢在家里过生日。
② 他们去给小芳买生日礼物。
③ 他们打算买生日蛋糕和气球。

（二）小组会话

话题：和朋友过生日

跟我学 2



一 生词

2/3

1. 许愿（动）xǔ yuàn — ước
2. 吹（动）chuī — thổi
3. 蜡烛（名）làzhú — nến
4. 流行（形）liúxíng — thịnh hành, phổ biến
5. 多长 duō cháng — bao lâu
6. 参观（动）cānguān — tham quan, đi thăm
7. 晚会（名）wǎnhuì — tiệc, tiệc tối

听后重复

1. 快许愿吧！
2. 吹蜡烛
3. 最流行的蛋糕
4. 多长时间
5. 参观一个小时
6. 生日晚会

二 语言点

你妈妈**做这个蛋糕做了多长时间**？

例子：

A: 你写汉字写了多长时间？

B: 我写汉字写了十五分钟。

我妈妈**做了两个小时（的）蛋糕**。

例子：

A: 你昨天打乒乓球打了多长时间？

B: 我昨天打乒乓球打了两个小时。

sach-giao-khoa.com

（一）选择恰当的位置

① 明英在(A)图书馆看了(B)时间(C)的书？（多长）

① 我到(A)学校的时候，女儿已经跳舞(B)跳了(C)了。（十五分钟）

（二）用“动词+时间”改写句子

① 我和同学从七点到九点学习跳舞。

② 2024年他开始写这本书，现在他已经写完了。

三 课文



国安和宝玉：祝你生日快乐！快许愿吧！

小芳：好……我们一起吹蜡烛吧！

国安：这样的蛋糕现在很流行，你在哪儿买的？

小芳：是我妈妈做的。

国安：太漂亮了！你妈妈做这个蛋糕做了多长时间？

小芳：这个蛋糕我妈妈做了两个小时。

宝玉：小芳，这套国际象棋送给你。

小芳：我很喜欢这个礼物，谢谢你们！

Guó'ān hé Bǎoyù: Zhù nǐ shēngrì kuàilè! Kuài xǔ yuàn ba!

Xiǎo Fāng: Hǎo... Wǒmen yìqǐ chuī làzhú ba!

Guó'ān: Zhèyàng de dàngāo xiànzài hěn liúxíng, nǐ zài nǎr mǎi de?

Xiǎo Fāng: Shì wǒ māma zuò de.

Guó'ān: Tài piàoliang le! Nǐ māma zuò zhè ge dàngāo zuò le duō cháng shíjiān?

Xiǎo Fāng: Zhè ge dàngāo wǒ māma zuò le liǎng ge xiǎoshí.

Bǎoyù: Xiǎo Fāng, zhè tào guójì xiàngqí sòng gěi nǐ.

Xiǎo Fāng: Wǒ hěn xǐhuan zhè ge lǐwù, xièxie nǐmen!

（一）回答问题

1. 小芳的生日蛋糕怎么样？
2. 小芳的蛋糕是谁做的？
3. 国安和宝玉送给小芳什么礼物？

（二）小组会话

话题：在家过生日



一 连线



1. 过生日
2. 参观博物馆
3. 许愿
4. 气球
5. 写了三个小时









sachgiao-khoa.com

二 选词填空

A. 许愿　　B. 两个小时　　C. 多长　　D. 大家　　E. 流行

1. 日明昨天写作业写了★时间？
2. 周末★都喜欢去玩儿。
3. 快★吧！
4. 我们昨天打羽毛球打了★。
5. 这样的衣服现在很★，大家都很喜欢。

三 听后做练习

2/5

填空

1. 明英去买一束花，我们★她吧！
2. 太好了，我们有蛋糕、★，还有花儿。
3. 宝玉的家在★。

回答问题

1. 今天是谁的生日？
2. 宝玉等了多长时间？

sach-giao-khoa.com

四 阅读后做练习

昨天是我朋友的生日。我晚上七点去她家，在那儿玩了两个小时。朋友的生日很热闹，房间里有很多花儿和气球。她的生日蛋糕很漂亮，而且味道很好，是她妈妈给她做的。我觉得这个蛋糕是最有意义的生日礼物。

① 昨天“我”在朋友家玩了多长时间？

A. 七个小时　　B. 两个小时　　C. 三个小时

② 生日晚会上没有什么？

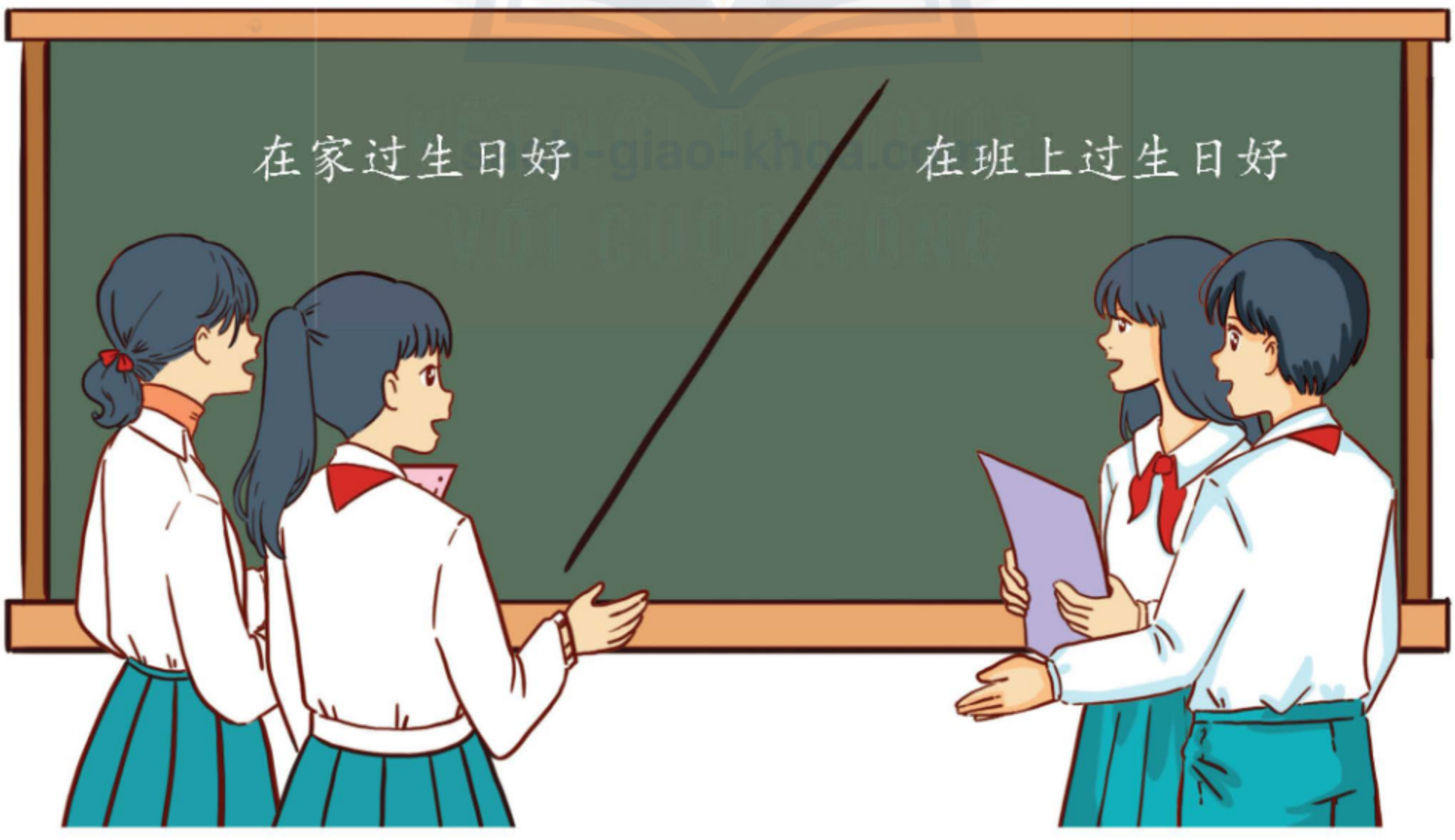
A. 花儿　　B. 玩具　　C. 蛋糕

③ 为什么说生日蛋糕是最有意义的？

一起互动



- Chủ đề: học sinh nên tổ chức sinh nhật ở nhà hay ở lớp
- Hình thức: thảo luận
- Yêu cầu về từ ngữ: 开心, 时间, 老师和同学, 家人



第三课

我们还要跟她们合作

MỤC TIÊU

- Trình bày được cách triển khai bài tập nhóm
- Sử dụng đúng cấu trúc 都……了

跟我猜



他们在做什么？

跟我学 1

一 生词

3/1

1. 组（名/动）zǔ — nhóm, lập (nhóm)
2. 准备（动/名）zhǔnbèi — chuẩn bị
3. 都（副）dōu — đã
4. 合作（动/名）hézuò — hợp tác
5. 排练（动）páiliàn — tập luyện
6. 背（动）bèi — học (thuộc)
7. 熟（形）shú — thuộc
8. 台词（名）táicí — lời thoại

听后重复

1. 小组表演
2. 准备礼物
3. 都十一点了
4. 我们的合作
5. 一起排练
6. 背熟台词

二 语言点

都 星期二 了，我们的合作还有些问题呢。

例子：

1. 都十点了，我们应该回家了。
2. 他来中国都三年了。
3. 都二十多岁了，还这么不懂事？
4. 都是初中生了，还不会做饭。

（一）组句

1. 五点了 / 都 / 回家吧 / 我们
2. 吃 / 都 / 别吃了 / 你 / 这么多了

（二）用“都……了”完成对话

① A: 日明，你怎么还不睡觉呢？

B: _____，我现在就去睡觉。

② A: 姐姐，这个数学练习太难了！

B: _____，你还不会吗？

三 课文



宝玉：星期五我们有小组表演。你准备好了吗？

国安：我还没有准备好呢。

宝玉：都星期二了，我们的合作还有些问题呢。

国安：今天下了课我们就一起去排练，好吗？

宝玉：好，我们组还有小芳，你叫她一起去吧。

国安：我们在哪儿排练呢？

宝玉：就在我们班的教室里排练吧。

国安：好，我们今天努力背熟台词。

Bǎoyù: Xīngqī wǔ wǒmen yǒu xiǎo zǔ biǎoyǎn. Nǐ zhǔnbèi hǎo le ma?

Guó'ān: Wǒ hái méiyǒu zhǔnbèi hǎo ne.

Bǎoyù: Dōu xīngqī èr le, wǒmen de hézuò hái yǒu xiē wèntí ne.

Guó'ān: Jīntiān xià le kè wǒmen jiù yìqǐ qù páiliàn, hǎo ma?

Bǎoyù: Hǎo, wǒmen zǔ hái yǒu Xiǎo Fāng, nǐ jiào tā yìqǐ qù ba.

Guó'ān: Wǒmen zài nǎr páiliàn ne?

Bǎoyù: Jiù zài wǒmen bān de jiàoshì li páiliàn ba.

Guó'ān: Hǎo, wǒmen jīntiān nǔlì bèishú táicí.

（一）判断正误

1. 现在离表演的时间还有四天。
2. 他们打算今天上完课就去排练。
3. 他们都背熟台词了。

（二）小组会话

话题：排练节目很开心



跟我学 2

一 生词

3/3

1. 页（量）yè
   trang
2. 表情（名）biǎoqíng
   biểu cảm, nét mặt
3. 自然（形）zìrán
   tự nhiên
4. 感动（形/动）gǎndòng
   cảm động
5. 出（动）chū
   ra, được
6. 种（量）zhǒng
   loại, kiểu
7. 口才（名）kǒucái
   tài ăn nói, tài hùng biện
8. 分（量）fēn
   điểm
9. 能力（名）nénglì
   năng lực, khả năng
10. 强（形）qiáng
    giỏi, mạnh

sach-giao-khoa.com

听后重复

1. 两页台词
2. 这种表情
3. 很自然
4. 感动极了
5. 锻炼口才
6. 表演能力强

二 语言点

这两**页**台词我背了两天。

例子：

1. 这本书有一百五十页。
2. 这页汉字都是明英写的。

小芳昨天的那**种**表情也很自然。

例子：

3. 这种音乐很流行。
4. 这种气球大的小的都有，颜色也不一样。

（一）选择恰当的位置

1. (A)苹果(B)很好吃，大家(C)都喜欢。（这种）
2. 我已经(A)背熟一(B)台词(C)了。（页）

（二）用“页”或“种”填空

1. 我要买三_____水果。
2. 今天的数学练习有三_____。
3. 这本漫画书有多少_____？
4. 这_____公交车大家都很喜欢。

sach-giao-khoa.com



三 课文

明英：你昨天的表演不错，台词都说对了。
国安：谢谢你！这两页台词我背了两天。
明英：小芳昨天的那种表情也很自然。
国安：是啊，同学们看了她的表演都感动极了。
明英：宝玉的表演怎么样？
国安：宝玉口才也不错，她的表演老师都给了十分。
明英：她们一个口才好，一个表演能力强。
国安：以后我们还要跟她们合作。

Míngyīng: Nǐ zuótiān de biǎoyǎn búcuò, táicí dōu shuō duì le.
Guó'ān: Xièxie nǐ! Zhè liǎng yè táicí wǒ bèi le liǎng tiān.
Míngyīng: Xiǎofāng zuótiān de nà zhǒng biǎoqíng yě hěn zìrán.
Guó'ān: Shì a, tóngxuémen kàn le tā de biǎoyǎn dōu gǎndòng jíle.
Míngyīng: Bǎoyù de biǎoyǎn zěnmeyàng?
Guó'ān: Bǎoyù kǒucái yě búcuò, tā de biǎoyǎn lǎoshī dōu gěi le shí fēn.
Míngyīng: Tāmen yí ge kǒucái hǎo, yí ge biǎoyǎn nénglì qiáng.
Guó'ān: Yǐhòu wǒmen hái yào gēn tāmen hézuò.

（一）回答问题

1. 国安背了几天台词？
2. 表演时，谁的表情最好？
3. 他们小组的表演怎么样？

（二）小组会话

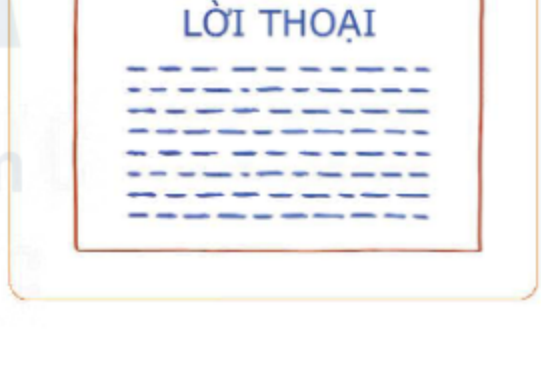
话题：小组合作

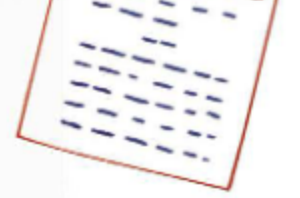
跟我练

一 连线









1 台词

2 都13岁了

3 十分

4 排练

5 合作

LỜI THOẠI

二 选词填空

A. 种　　B. 合作　　C. 都　　D. 页　　E. 自然

1 ★九月了，天气还这么热。

2 这★气球女同学都很喜爱。

3 她的表演很★，我很感动。

4 这本书有一百★，你都看了吗？

5 她的能力很强，大家都喜欢跟她★。

sach-giao-khoa.com

三 听后做练习

3/5

填空

① 老师给宝玉★十分。

② 有一个同学还没★熟台词。

③ 老师给日明小组★。

回答问题

① 老师为什么没有给日明组十分？

② 谁的表演最好？

四 阅读后做练习

我很喜欢小组表演活动，因为我能学到很多知识。上个星期我的小组表演了《第一位老师》这个节目。虽然排练很累，但我们合作很开心。小芳口才不错，宝玉表演能力强，我和国安写台词，大家都很努力。我觉得这种有意思的学习活动，同学们都应该参加。

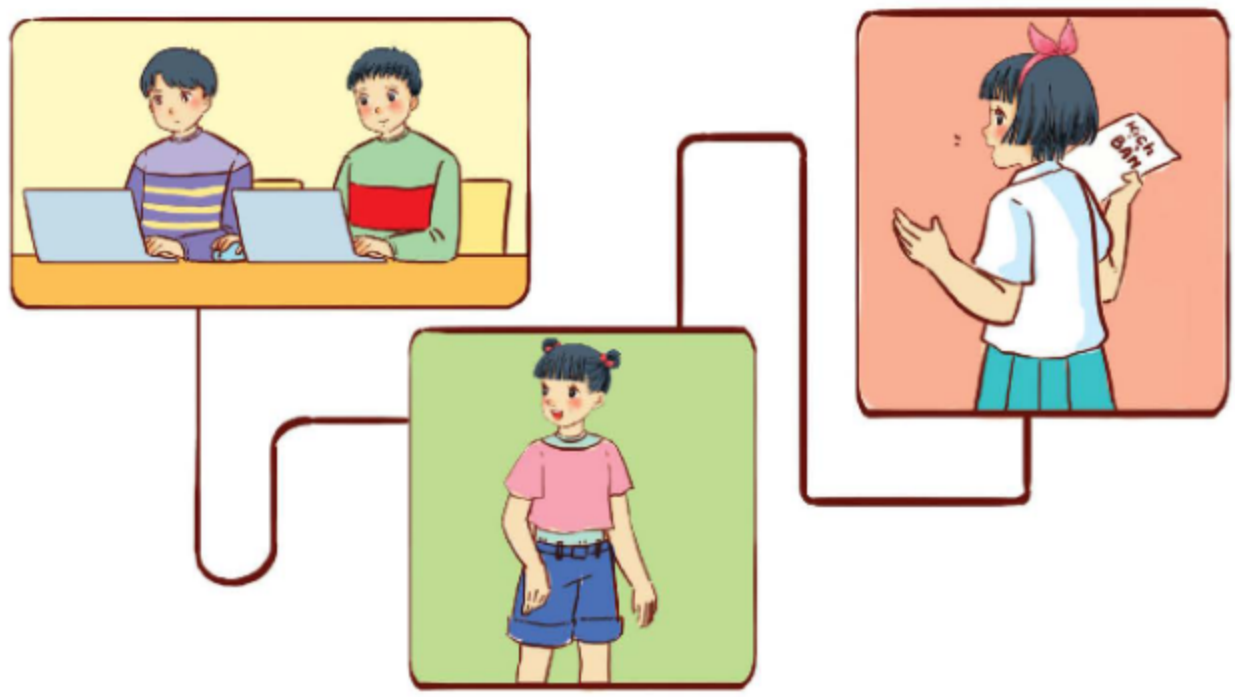
① 这种表演活动怎么样？

A.很有意思　　B.不累　　C.很浪费时间

② “我们”小组谁写台词？

A.小芳　　B.宝玉　　C.国安

③ “我”为什么喜欢这个表演活动？



一起互动



- Hoạt động: biểu diễn
- Hình thức: viết kịch bản, diễn kịch
- Yêu cầu về từ ngữ: 合作，排练，能力，口才，强...



第四课 复习一

语言点总结

1	万	今天有一万三千人看表演。 我们的数学书一万六千元一本。
2	应该	你们应该早上出发去河内。 我们应该帮助他。 我们不应该在图书馆里排练。 天气冷了，你们不应该喝冷水。
3	大家	大家都喜欢跟我们合作。 请介绍一下大家的爱好。
4	时量补语	我等了半个小时。 他们走了一个小时。 爸爸看电视看了多长时间？ 日明学中文学了一年了。 老人做了十五分钟的运动。 他玩了半个小时的国际象棋。
5	都……了	你都十三岁了，应该自己去上课。 都忙了一天了，我们也应该休息了。
6	页	大家找到第十五页，一起读课文。 我已经读完了这本书的第一页。
7	种	这种草莓很好吃。 在超市里，我看到很多种酸奶。

综合练习

一 看图写字

1 

2 

3 

4 

5 

sach-giao-khoa.com

二 选词填空

A. 应该　B. 大家　C. 这种　D. 准备　E. 合作

1. ★都是朋友，一起吃吧。
2. 做小组练习的时候，我最喜欢跟他们★。
3. 别人很难有★机会，你不要浪费。
4. 我们★帮助有困难的朋友。
5. 虽然★时间不长，但是他们的表演很不错。

三 选择恰当的位置

1. (A)六点了，你(B)快(C)起床吧。（都）
2. 你(A)有困难(B)找他，(C)他会帮你的。（应该）
3. 我(A)觉得(B)房子(C)不太合适。（这种）
4. 一天跑(A)，你会(B)很健康(C)。（三十分钟）
5. 你学(A)汉语(B)学了(C)时间？（多长）

四 组句

1	我们	中文	很喜欢看	短视频
2	爸爸	看电视	多长时间	看了
3	做一个小时	数学题	我	打算
4	锻炼	身体	努力	应该	我们
5	这么难的	背熟	台词	我们	不能

五 听后判断正误

F1

1. “我”没有钱买衣服。
2. 小芳喜欢数学。
3. “我”还要写30分钟。
4. 过生日的时候宝玉没有买蜡烛。
5. 他们唱了两个小时。

六 阅读后做练习

上星期妈妈去朋友家玩儿。他们家的女儿是初中生。她的外语、数学都很好，运动能力也很强。回家以后，看到我天天听音乐、看短视频、跟朋友排练节目，妈妈有点儿不高兴，还说我应该努力学习。可是我觉得，看这些东西也能学到很多知识。你们觉得我说的对吗？

sach-giao-khoa.com

① 上星期，妈妈去了谁家玩儿？

A.她的朋友家　　B.她的邻居家　　C.她的同学家

② 他们家的女儿学好哪门课？

A.音乐和历史　　B.外语和数学　　C.英语和文学

③ 为什么“我”喜欢听音乐、看短视频、跟朋友去排练节目？

七 写作

Viết đoạn văn ngắn khoảng 40 chữ nói về sở thích của em. Trong đó, có sử dụng một số từ ngữ như 画画儿，看短视频，应该，开心，都……了.

八 我们一起做

Cùng bạn vẽ tranh theo chủ đề *Những điều em muốn nói*. Sau đó, sử dụng 应该，表演，能力，视频，初中生 và bổ ngữ thời lượng để giới thiệu về nội dung bức tranh.

语言文化点

Chỉ sự là một phương pháp tạo chữ Hán, dùng để biểu thị các khái niệm hoặc sự vật trừu tượng. Một số chữ chỉ sự được tạo ra từ các kí hiệu trừu tượng, như "天" và "中". Một số khác kết hợp kí hiệu trừu tượng với chữ tượng hình sẵn có, như "本" và "末".



sach-giao-khoa.com

第二单元

我们的文化遗产











第五课

下龙湾的风景太漂亮了

MỤC TIÊU

- Miêu tả đơn giản một danh lam thắng cảnh
- Sử dụng đúng 几 và hai chữ số liền nhau để biểu thị ước lượng

跟我猜

这是什么地方？



跟我学 1

一 生词

5/1

1. 长城 / 万里长城(专) Chángchéng/ Wànlǐ Chángchéng
   Trường Thành/ Vạn Lí Trường Thành
2. 又(副) yòu
   vừa
3. 几(数) jǐ
   mấy, vài
4. 地方(名) dìfang
   nơi, vùng, địa phương
5. 当(动) dāng
   là, làm
6. 好汉(名) hǎohàn
   hảo hán, anh hùng
7. 放(动) fàng
   để, đặt, nghỉ (hè)
8. 暑假(名) shǔjià
   kì nghỉ hè
9. 国庆节(名) Guóqìng Jié
   lễ Quốc khánh
10. 舒服(形) shūfu
    thoải mái, dễ chịu

听后重复

1. 想去万里长城
2. 又聪明又可爱
3. 几千年的历史
4. 当好汉
5. 放暑假了
6. 天气很舒服。

二 语言点

万里长城**又**高**又**长。

例子：

1. 范老师又漂亮又聪明。
2. 食堂里的包子又好吃又便宜。

我昨天买了**几**本漫画书。

例子：

1. 这几本书都是陈老师的。
2. 我们的学校有几百个学生。

sach-giao-khoa.com

（一）组句

① 学生　三十几个　有　我们班

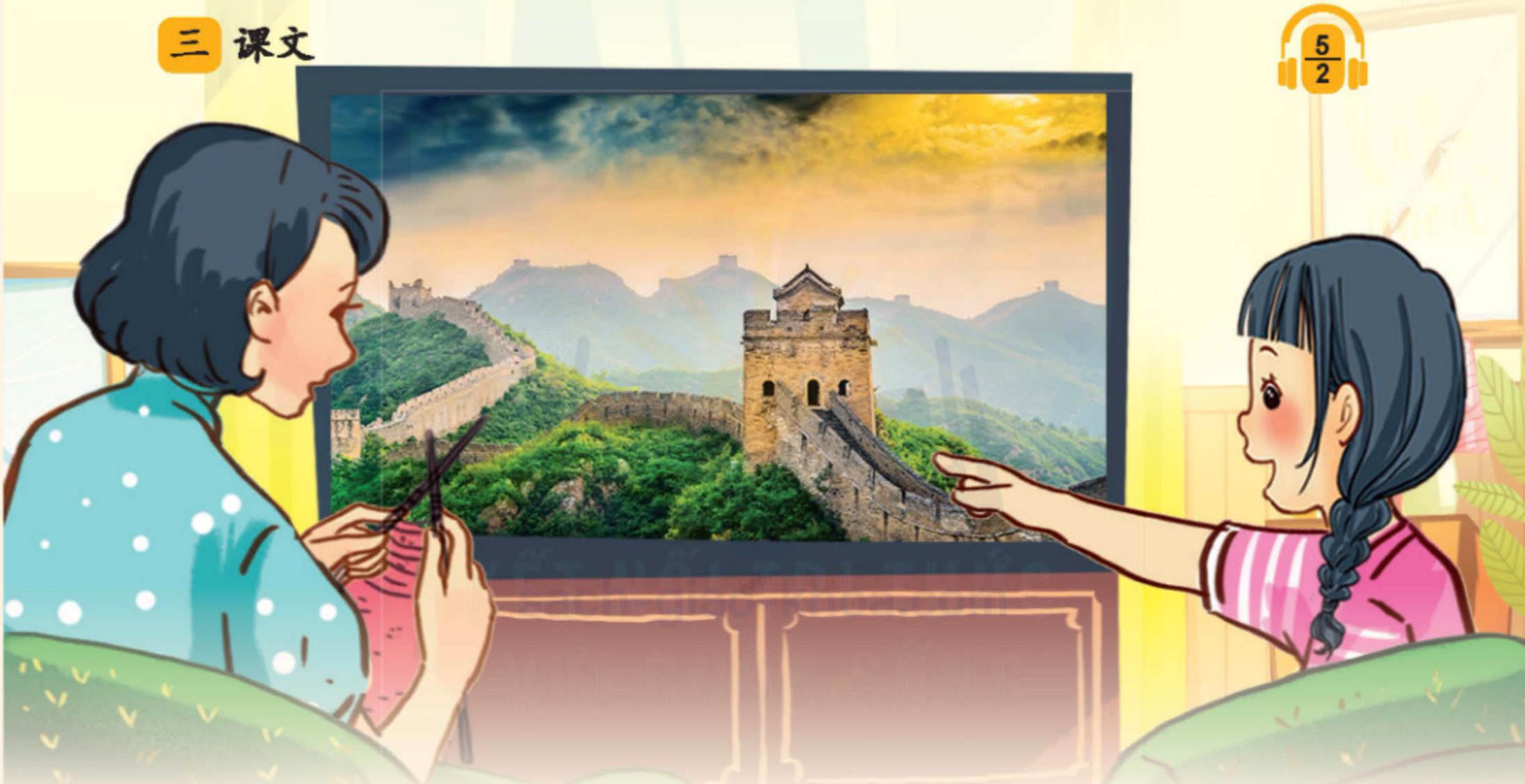
② 又好吃　这　苹果　又大　几个

（二）用括号里的词语回答问题

① 图书馆里有多少本中文书？（几）

② 你们的中文老师怎么样？（又……又……）

三 课文



明英：妈妈，您看，长城又高又长，太漂亮了！

妈妈：是。长城有几千年的历史了。要是有机会，我们就去那个地方看看。

明英：好的。我也想去长城玩儿玩儿，想当一个“好汉”。

妈妈：行。到时候，妈妈跟你一起去。

明英：那么，今年七月放暑假我们去长城，好吗？

妈妈：七月还很热。九月国庆节的时候天气很舒服，我们九月去吧。

明英：好。那时候天气很好，不冷也不热。

妈妈：就是啊。

Míngyīng: Māma, nín kàn, Chángchéng yòu gāo yòu cháng, tài piàoliang le!

Māma: Shì. Chángchéng yǒu jǐ qiān nián de lìshǐ le. Yàoshi yǒu jīhuì, wǒmen jiù qù nà ge dìfang kànkan.

Míngyīng: Hǎo de. Wǒ yě xiǎng qù Chángchéng wánr wánr, xiǎng dāng yí ge “hǎohàn”.

Māma: Xíng. Dào shíhou, māma gēn nǐ yìqǐ qù.

Míngyīng: Nàme, jīnnián qī yuè fàng shǔjià wǒmen qù Chángchéng, hǎo ma?

Māma: Qī yuè hái hěn rè. Jiǔ yuè Guóqìng Jié de shíhou tiānqì hěn shūfu, wǒmen jiǔ yuè qù ba.

Míngyīng: Hǎo. Nà shíhou tiānqì hěn hǎo, bù lěng yě bú rè.

Māma: Jiù shì a.

（一）判断正误

① 长城已经有几千年的历史了。

② 明英和妈妈都想去看长城。

③ 她们想今年八月去。

（二）小组会话

话题：中国的万里长城

跟我学 2

一 生词

5/3

① 下龙湾（专）Xiàlóngwān
vịnh Hạ Long

② 风景（名）fēngjǐng
phong cảnh

③ 海（名）hǎi
biển

④ 山（名）shān
núi, núi non

⑤ 座（量）zuò
toà, hòn, ngôi

⑥ 世界遗产（名）shìjiè yíchǎn
di sản thế giới

⑦ 斗鸡石（专）Dòujī Shí
hòn Gà Chọi/ hòn Trống Mái

⑧ 象征（名）xiàngzhēng
tượng trưng, biểu tượng

⑨ 聊天儿（动）liáotiānr
trò chuyện

⑩ 首都（名）shǒudū
thủ đô

⑪ 城市（名）chéngshì
thành phố

sach-giao-khoa.com

听后重复

① 下龙湾的风景　② 七八百座山

③ 世界遗产　④ 是“斗鸡石”

⑤ 下龙湾的象征　⑥ 在教室里聊天儿

二 语言点

海上有 七八 百座山。

例子：

① 妈妈买了三四斤面粉。

② 明英买了五六件衣服。

③ 我爷爷今年七十六七岁了。

④ 教室里有十一二个同学在聊天儿。

（一）选择恰当的位置

① 今天(A)我吃了(B)个草莓(C)。（三四）

② 他爸爸(A)今年(B)十(C)岁。（四五）

（二）用括号里的词语改写句子

① 他的书包里有几本书。（七八）

② 他吃了两个包子，他弟弟吃了一个包子。（三四）

sach-giao-khoa.com

三 课文

5/4



明英：下龙湾的风景太漂亮了！

日明：是，风景很美，海上有很多山。

明英：我听说下龙湾海上有七八百座山。

老师：是啊，下龙湾是有名的世界遗产，所以很多人喜欢来这儿参观。

日明：老师，前面是什么？

老师：前面是“斗鸡石”，是下龙湾的象征。

日明：太有意思了！我们一起照相吧！

明英：好，大家准备好了吗？一二三……

Míngyīng: Xiàlóngwān de fēngjǐng tài piàoliang le!

Rìmíng: Shì, fēngjǐng hěn měi, hǎi shang yǒu hěn duō shān.

Míngyīng: Wǒ tīngshuō Xiàlóngwān hǎi shang yǒu qī bā bǎi zuò shān.

Lǎoshī: Shì a, Xiàlóngwān shì yǒumíng de shìjiè yíchǎn, suǒyǐ hěn duō rén xǐhuan lái zhèr cānguān.

Rìmíng: Lǎoshī, qiánmian shì shénme?

Lǎoshī: Qiánmian shì "Dòujī Shí", shì Xiàlóngwān de xiàngzhēng.

Rìmíng: Tài yǒu yìsi le! Wǒmen yìqǐ zhàoxiàng ba!

Míngyīng: Hǎo, dàjiā zhǔnbèi hǎo le ma? Yī èr sān...

sach-giao-khoa.com

（一）回答问题

1. 明英班去哪儿参观？
2. 下龙湾的风景怎么样？
3. 下龙湾的象征是什么？

（二）小组会话

话题：我们班去下龙湾参观



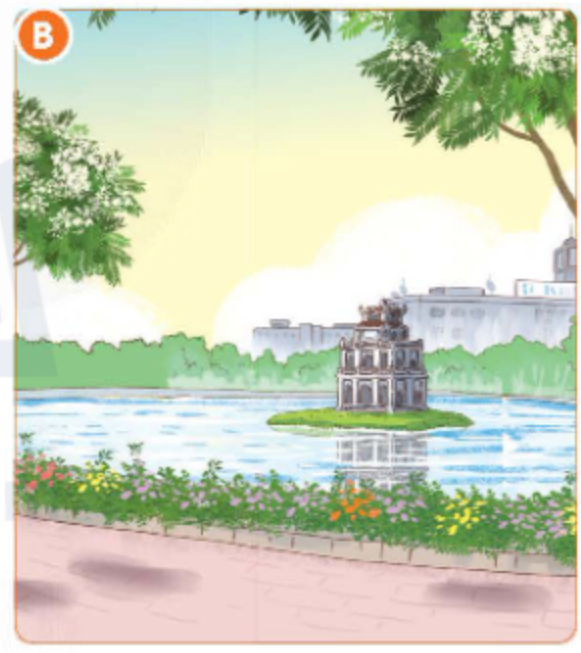
一 连线

A



1. 舒服
2. 几座山
3. 聊天儿
4. 河内的象征
5. 当医生

B



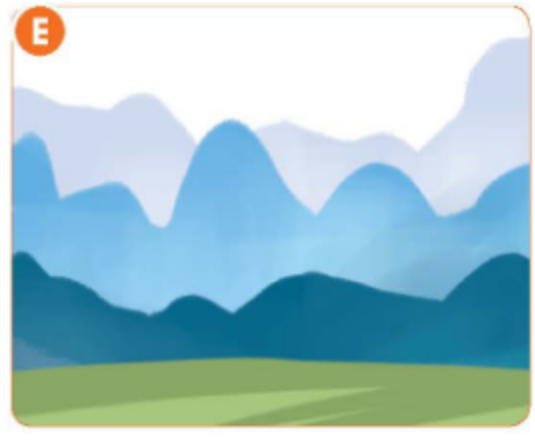
C



D



E



二 选词填空

A. 又　　B. 象征　　C. 风景　　D. 暑假　　E. 山

1. “斗鸡石”是下龙湾的★。
2. 他家后面有一座很大的★。
3. 今年★明英有机会去中国玩儿。
4. 日明很喜欢这儿的★。
5. 这个生日蛋糕又好吃★好看。

三 听后做练习

5/5

填空

1. 她和★一起去中国。
2. 他们坐★去中国。
3. ★是中国的首都。

回答问题

1. 他们去什么地方？
2. 他们什么时候去？

四 阅读后做练习

世界遗产的长城也叫万里长城。长城有几千年的历史了。那里的风景很漂亮，山又高又大。很多人喜欢八九月去长城玩儿。那时候天气不冷也不热。我想今年九月去长城参观。要是你们都想去，我们就一起去。

1. 大家喜欢什么时候去长城玩儿？
   A. 九月　　B. 八月　　C. 八九月
2. 长城的山：
   A. 很长　　B. 很高　　C. 很高，也很大
3. 长城的风景怎么样？

sach-giao-khoa.com

一起互动



- Chủ đề: địa danh nổi tiếng
- Hình thức: thuyết trình
- Yêu cầu về từ ngữ: 风景, 象征, 历史, 暑假, 又









第六课

顺化是我们的古都

MỤC TIÊU

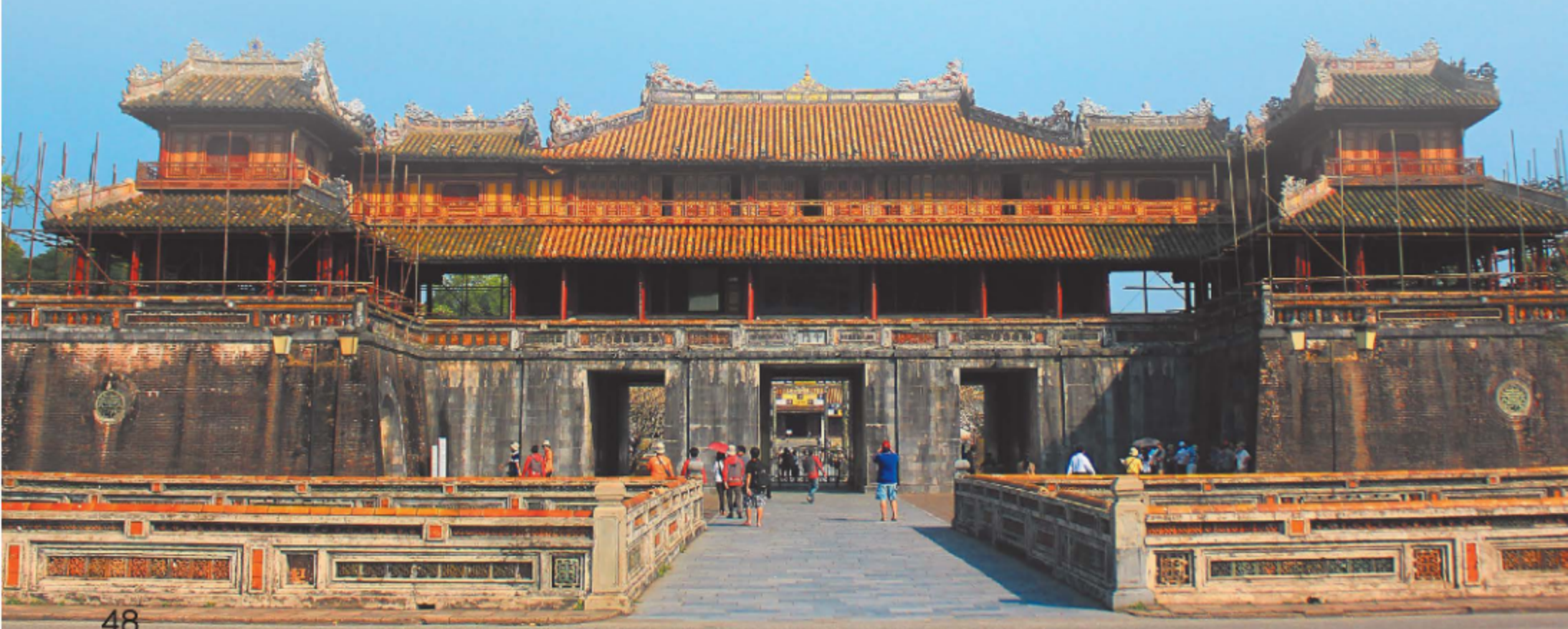
- Trình bày được về kế hoạch cho một chuyến tham quan
- Sử dụng đúng và phân biệt được 就 và 才

跟我猜



这是什么地方？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sach-giao-khoa.com



跟我学 1



6/1

一 生词

1. 坐车 zuò chē — ngồi xe, đi xe
2. 就 (副) jiù — đã
3. 名胜古迹 (名) míngshèng gǔjì — danh lam thắng cảnh
4. 还剑湖 (专) Huánjiàn Hú — hồ Hoàn Kiếm
5. 文庙 (专) Wénmiào — Văn Miếu
6. 附近 (名) fùjìn — lân cận, gần
7. 古街 (名) gǔjiē — phố cổ

听后重复

1. 坐十五分钟的车
2. 六点就来学校了
3. 有很多名胜古迹
4. 还剑湖和文庙
5. 电影院附近
6. 很多古街

二 语言点

我们坐十五分钟的车**就**到了。

例子：

1. 今天他很早**就**来学校了。
2. 爷爷五点**就**去锻炼身体了。
3. 妈妈六点**就**起床了。
4. 我们下午四点**就**回家了。

(一) 组句

1. 就 / 日明 / 去学校了 / 今天六点半
2. 了 / 睡觉 / 晚上九点 / 我 / 就

sach-giao-khoa.com

（二）用“就”回答问题

1. 昨天晚上你几点睡觉？
2. 越南初中早上几点上课？

三 课文

6/2



女儿：妈妈，河内离我们这儿远吗？

妈妈：八十五公里，坐一两个小时的车就到了。

女儿：听说河内有很多名胜古迹。

妈妈：对，河内有还剑湖、文庙，还有很多博物馆。

女儿：我很想去还剑湖和文庙。

妈妈：好啊，从还剑湖到文庙坐十五分钟的车就到了。

女儿：妈妈，我还想给朋友买些小礼物。

妈妈：好的，还剑湖附近是古街。那里卖很多小礼物。

Nǚ'ér: Māma, Hénèi lí wǒmen zhèr yuǎn ma?

Māma: Bāshíwǔ gōnglǐ, zuò yì liǎng ge xiǎoshí de chē jiù dào le.

Nǚ'ér: Tīngshuō Hénèi yǒu hěn duō míngshèng gǔjì.

Māma: Duì, Hénèi yǒu Huánjiàn Hú, Wénmiào, hái yǒu hěn duō bówùguǎn.

Nǚ'ér: Wǒ hěn xiǎng qù Huánjiàn Hú hé Wénmiào.

Māma: Hǎo a, cóng Huánjiàn Hú dào Wénmiào zuò shíwǔ fēnzhōng de chē jiù dào le.

Nǚ'ér: Māma, wǒ hái xiǎng gěi péngyou mǎi xiē xiǎo lǐwù.

Māma: Hǎo de, Huánjiàn Hú fùjìn shì gǔjiē. Nàli mài hěn duō xiǎo lǐwù.

(一) 判断正误

(1) 还剑湖和文庙都在河内。

(2) 还剑湖在河内古街附近。

(3) 女儿想去文庙附近买小礼物。

(二) 小组会话

话题：介绍首都河内的景点

跟我学 2

一 生词

6/3

(1) 顺化 (专) Shùnhuà
Huế

(2) 古都 (名) gǔdū
cố đô

(3) 有名 (形) yǒumíng
nổi tiếng

(4) 皇城 (专) Huángchéng
Hoàng thành

(5) 天姆寺 (专) Tiānmǔ Sì
chùa Thiên Mụ

(6) 香江 (专) Xiāng Jiāng
sông Hương

(7) 景点 (名) jǐngdiǎn
điểm tham quan

(8) 才 (副) cái
mới

(9) 位于 (动) wèiyú
nằm ở

(10) 中部 (名) zhōngbù
miền Trung

sach-giao-khoa.com

听后重复

1. 顺化是越南的古都。
2. 有名的地方
3. 皇城和天姆寺
4. 很漂亮的香江
5. 晚上十一点才睡觉
6. 位于越南中部

二 语言点

我们坐十几个小时的车**才**到。

例子：

1. 今天明英八点**才**来学校。
2. 我爸爸找了十五分钟**才**找到他的那本书。

七点半上课，她七点**就**来学校了。

七点半上课，他八点**才**来学校。

例子：

1. 昨天，日明六点**就**起床了。
2. 今天是星期天，他八点半**才**起床。

（一）选择恰当的位置

1. (A)早上八点(B)上课，日明九点(C)来。（才）
2. (A)爷爷七点(B)去运动场(C)运动。（才）

（二）用“就”或“才”填空

1. 运动会上午十点开始，我们八点_____来运动场了。
2. 回国几个星期了，今天他_____给我打电话。

sach-giao-khoa.com

三 课文

6/4



国安：宝玉，这是什么地方？

宝玉：这是顺化，是我们越南的古都。这里有很多有名的地方。

国安：你怎么知道呢？

宝玉：暑假的时候，我跟爸爸、妈妈一起去了顺化。

国安：顺化有哪些名胜古迹？

宝玉：皇城和天姆寺都是顺化有名的景点。顺化还有很漂亮的香江。

国安：顺化离河内远吗？

宝玉：很远。我们坐十几个小时的车才到。

Guó'ān: Bǎoyù, zhè shì shénme dìfang?

Bǎoyù: Zhè shì Shùnhuà, shì wǒmen Yuènán de gǔdū. Zhèli yǒu hěn duō yǒumíng de dìfang.

Guó'ān: Nǐ zěnme zhīdào ne?

Bǎoyù: Shǔjià de shíhou, wǒ gēn bàba, māma yìqǐ qùle Shùnhuà.

Guó'ān: Shùnhuà yǒu nǎxiē míngshèng gǔjì?

Bǎoyù: Huángchéng hé Tiānmǔ Sì dōu shì Shùnhuà yǒumíng de jǐngdiǎn. Shùnhuà hái yǒu hěn piàoliang de Xiāng Jiāng.

Guó'ān: Shùnhuà lí Hénèi yuǎn ma?

Bǎoyù: Hěn yuǎn. Wǒmen zuò shí jǐ ge xiǎoshí de chē cái dào.

sach-giao-khoa.com

（一）回答问题

1. 顺化的香江怎么样？
2. 顺化有哪些名胜古迹？
3. 从河内到顺化，要坐多长时间的车？

（二）小组会话

话题：顺化是我们的古都

跟我练

一 连线





1. 香江
2. 坐车
3. 古街
4. 还剑湖
5. 文庙







二 选词填空

A. 才　　B. 有名　　C. 古街　　D. 就　　E. 附近

1. 顺化有很多★的地方。
2. 三十六条古街★有很多小商店。

③ 书店就在我家★。

④ 我爸爸昨天晚上十二点★睡觉。

⑤ 他今天早上五点★起床了。

三 听后做练习

6/5

填空

① 文庙有几百年的★了。

② 如果坐车，二十分钟★到。

③ 国安★喜欢去文庙参观。

回答问题

① 文庙是什么地方？

② 来文庙参观的人什么时候最多？

四 阅读后做练习

顺化位于越南的中部，离首都河内七百公里。如果坐车，你要坐十几个小时才到。皇城、天姆寺都是那里的名胜古迹。皇城是顺化有名的地方，也是世界遗产。皇城附近的风景非常漂亮。暑假，很多人去那儿参观。看风景，了解文化是不少人的爱好。

① 从河内坐车到顺化，要多长时间？

A. 十个小时　　B. 几个小时　　C. 十几个小时

② 哪个是顺化的名胜古迹？

A. 天姆寺　　B. 还剑湖　　C. 文庙

③ 越南古都顺化在哪里？

一起互动



- Chủ đề: lập kế hoạch một chuyến tham quan
- Hình thức: thuyết trình
- Hướng dẫn: tham khảo hình ảnh và nội dung phía dưới để lập kế hoạch cho một chuyến tham quan

上午

1. 时间
2. 参观地点
3. 饮食
4. 交通工具

下午

1. 时间
2. 参观地点
3. 饮食
4. 交通工具









第七课

我喜欢越南的民间艺术

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về một môn nghệ thuật truyền thống
- Sử dụng đúng cấu trúc 一边……一边……

跟我猜

这是什么画儿？



跟我学 1

一 生词

7/1

1. 杂志（名）zázhì — tạp chí
2. 传统（名）chuántǒng — truyền thống
3. 艺术（名）yìshù — nghệ thuật
4. 京剧（专）jīngjù — Kinh kịch
5. 演员（名）yǎnyuán — diễn viên
6. 一边……一边…… yìbiān… yìbiān… — vừa... vừa...
7. 字幕（名）zìmù — phụ đề
8. 好听（形）hǎotīng — dễ nghe, hay
9. 说话（动）shuōhuà — nói chuyện

听后重复

1. 中文杂志
2. 传统艺术
3. 唱京剧
4. 一个京剧演员
5. 一边交流一边学习
6. 觉得很好听

二 语言点

京剧演员**一边**表演**一边**唱歌。

例子：

1. 我们边想边做。
2. 我们不应该边吃饭边说话。
3. 妈妈一边做饭一边听音乐。
4. 明英有时候一边看视频一边运动。

（一）组句

① 边吃饭　他　听京剧　边

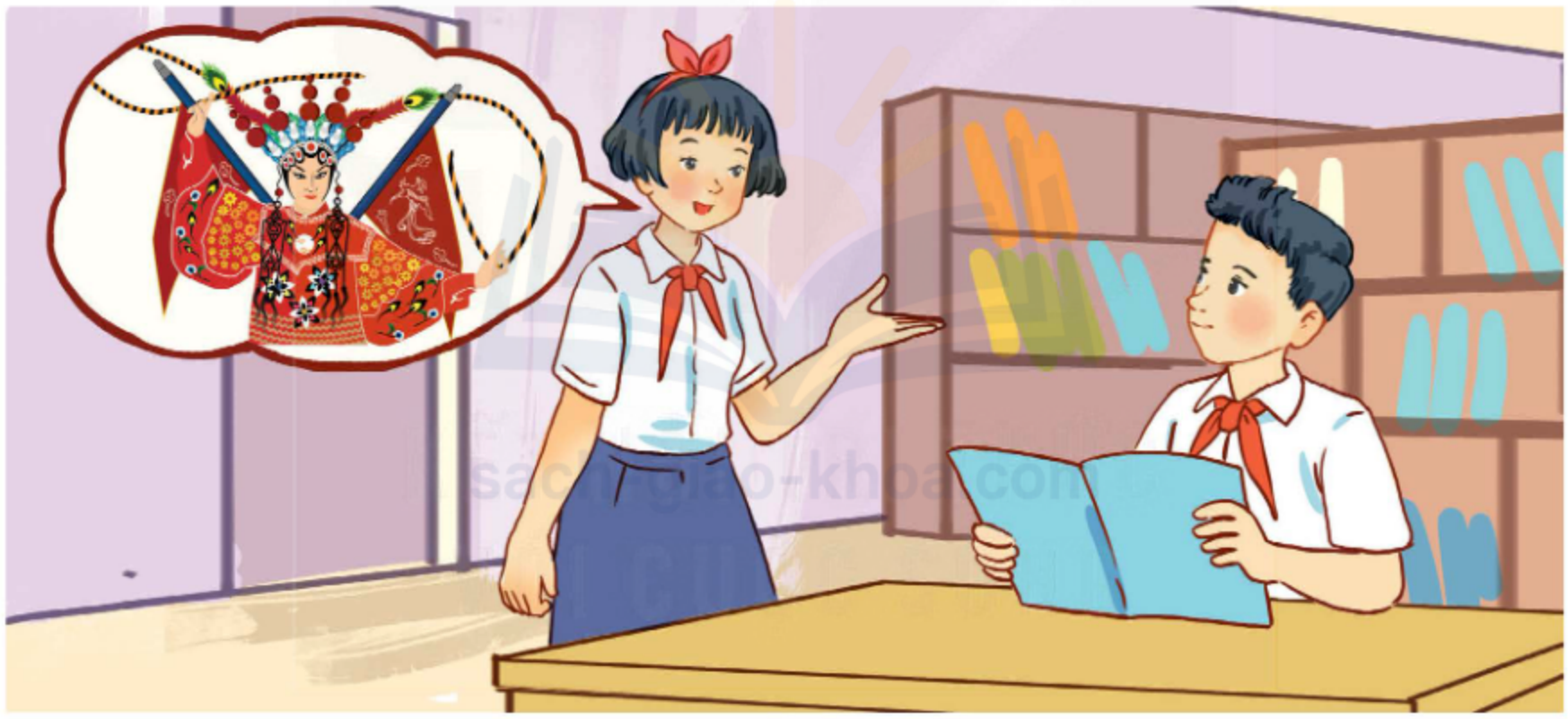
② 做练习　明英　一边　一边　喝牛奶

（二）用指定的词完成句子

① 我很喜欢边看短视频_____。（边）

② 爸爸说不应该_____一边做数学题。（一边）

三 课文



宝玉：日明，你在看什么呢？

日明：我在看杂志呢。这本杂志介绍中国传统艺术，很有意思。

（宝玉看着杂志里的照片）

宝玉：她是谁啊？

日明：是京剧演员。

宝玉：京剧演员真漂亮！

日明：昨天我们看了一个京剧短视频。京剧演员一边表演一边唱。

宝玉：你们都听懂吗？

日明：边听边看字幕，我们都能听懂。我觉得京剧好听极了。

Bǎoyù: Rìmíng, nǐ zài kàn shénme ne?

Rìmíng: Wǒ zài kàn zázhì ne. Zhè běn zázhì jièshào Zhōngguó chuántǒng yìshù, hěn yǒu yìsi.

(Zhǐ zhe zázhì li de zhàopiàn)

Bǎoyù: Tā shì shéi a?

Rìmíng: Shì jīngjù yǎnyuán.

Bǎoyù: Jīngjù yǎnyuán zhēn piàoliang!

Rìmíng: Zuótiān wǒmen kàn le yí ge jīngjù duǎn shìpín. Jīngjù yǎnyuán yìbiān biǎoyǎn yìbiān chàng.

Bǎoyù: Nǐmen dōu tīng dǒng ma?

Rìmíng: Biān tīng biān kàn zìmù, wǒmen dōu néng tīng dǒng. Wǒ juéde jīngjù hǎotīng jíle.

（一）判断正误

1. 日明觉得京剧不好听。
2. 那本杂志介绍中国传统艺术。
3. 今天老师给日明班看了一个京剧短视频。

（二）小组会话

话题：中国京剧

跟我学 2

一 生词

7/3

1. 东胡画（专）Dōnghú huà
   tranh Đông Hồ
2. 了解（动）liǎojiě
   hiểu, tìm hiểu
3. 民间（名）mínjiān
   dân gian
4. 非常（副/形）fēicháng
   rất
5. 老鼠娶亲（专）Lǎoshǔ qǔ qīn
   (tranh) Đám cưới chuột
6. 幅（量）fú
   bức (tranh)
7. 主题（名）zhǔtí
   chủ đề
8. 人物（名）rénwù
   nhân vật
9. 上网 shàng wǎng
   lên mạng
10. 网上 wǎng shang
    trên mạng
11. 官贺民歌（专）Guānhè míngē
    dân ca Quan họ

sach-giao-khoa.com

听后重复

1. 民间艺术
2. 不太了解
3. 非常有意思
4. 那幅东胡画
5. 上网看电影
6. 网上的官贺民歌

二 语言点

这个房间**非常**大。

例子：

1. 她**非常**努力。
2. 我的弟弟**非常**喜欢汉语。
3. 今天天气**非常**热。
4. 妈妈的粽子**非常**好吃。

（一）用“非常”完成句子

1. 那个中国电影_____。
2. 这几天天气_____，我不喜欢。

（二）选词填空

1. 这些衣服好看_____。

   A.极了　　B.非常　　C.很

2. 那本书_____有意思，我买了几本。

   A.不太　　B.极了　　C.非常

cach-giao-khoa.com

三 课文

7/4

明英：你知道东胡画吗？

国安：知道，但不太了解。

明英：东胡画是越南的民间艺术，颜色非常好看。

国安：我听说《老鼠娶亲》这幅画很有名。

明英：对，东胡画的主题有人物、动物、花和鸟……

国安：我想上网找一些东胡民间画的视频。

明英：网上有很多，还有一些英文字幕的视频。

国安：太好了，我会介绍给我的朋友。

Míngyīng: Nǐ zhīdào Dōnghú huà ma?

Guó'ān: Zhīdào, dàn bú tài liǎojiě.

Míngyīng: Dōnghú huà shì Yuènán de mínjiān yìshù, yánsè fēicháng hǎokàn.

Guó'ān: Wǒ tīngshuō "Lǎoshǔ qǔ qīn" zhè fú huà hěn yǒumíng.

Míngyīng: Duì, Dōnghú huà de zhǔtí yǒu rénwù, dòngwù, huā hé niǎo…

Guó'ān: Wǒ xiǎng shàng wǎng zhǎo yìxiē Dōnghú mínjiān huà de shìpín.

Míngyīng: Wǎng shang yǒu hěn duō, hái yǒu yìxiē Yīngwén zìmù de shìpín.

Guó'ān: Tài hǎo le, wǒ huì jièshào gěi wǒ de péngyou.

sach-giao-khoa.com

（一）回答问题

1. 东胡画的颜色怎么样？
2. 国安觉得哪幅画很有名？
3. 东胡画的主题有哪些？

（二）小组会话

话题：介绍东胡画



一 连线



1. 上网
2. 说话
3. 东胡画
4. 官贺民歌
5. 演员









二 选词填空

A. 非常　B. 京剧　C. 民间　D. 网上　E. 一边……一边……

(1) 日明喜欢听★。

(2) 她妈妈★做饭★听京剧。

(3) 陈老师唱的歌★好听。

(4) 东胡画是越南的★艺术。

(5) 我们在★找到那个京剧视频。

三 听后做练习

7/5

填空

(1) 昨天，日明他们听了一个★视频。

(2) 虽然京剧很★，但是他们都没听懂。

(3) 女的喜欢越南★音乐。

回答问题

(1) 男的喜欢听什么？

(2) 女的家人喜欢听什么？

四 阅读后做练习

明英和日明都很喜欢看京剧。昨天在中文课上，老师给他们看了一个京剧视频。他们觉得那个视频又好看又好听。今天，他们上网找到了一个京剧短视频。视频中的演员一边表演，一边唱歌。虽然没听懂演员的台词，但边听边看字幕，他们就能看懂了。

(1) 昨天在中文课上明英和日明看了什么视频？

A. 动画视频　B. 京剧视频　C. 官贺视频

(2) 视频中的演员在表演时做了什么？

A. 一边表演一边跳舞

B. 一边表演一边唱歌

C. 一边表演一边看台词

(3) 明英和日明看懂京剧没有？为什么？

一起互动



- Chủ đề: nghệ thuật truyền thống
- Hình thức: thuyết trình
- Yêu cầu về từ ngữ: 传统, 艺术, 上网, 一边……一边……



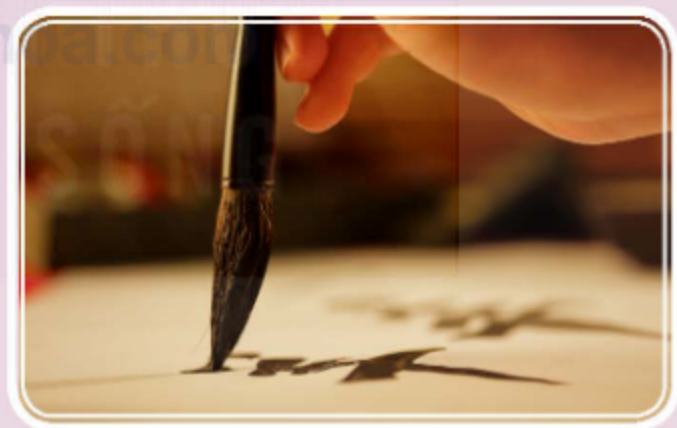
官贺民歌 Guānhè míngē
Dân ca Quan họ



京剧 jīngjù
Kinh kịch



水上木偶戏 shuǐshang mù'ǒu xì
Múa rối nước



书法 shūfǎ
Thư pháp

第八课 复习二

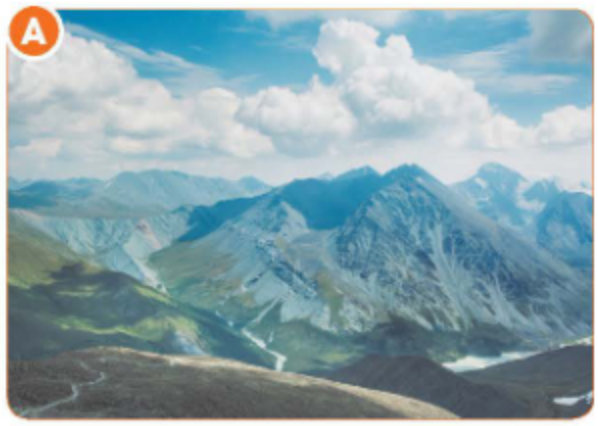
语言点总结

1	又……又	食堂的菜又好吃又便宜。 万里长城又高又大。
2	几	我想去买几本书。 万里长城有几千年的历史了。
3	七八	爷爷今年七八十岁了。 明英有三四本中文书。
4	就	昨天晚上我九点就睡觉了。 日明今天七点就去学校了。
5	才	为什么你现在才来？ 今天早上我八点才起床。
6	一边…… 一边…… 边…… 边……	妈妈一边听音乐一边做饭。 我喜欢边看书边写字。
7	非常	那里的风景非常漂亮。 爸爸非常喜欢看中国电影。

sach-giao-khoa.com

综合练习

一 连线











1. 古街
2. 官贺民歌
3. 天姆寺
4. 山
5. 还剑湖

二 选词填空

A. 艺术　　B. 上网　　C. 网上　　D. 字幕　　E. 几

1. 我们边听边看★。
2. 京剧是中国的传统★。
3. 还剑湖有★百年的历史了。
4. 晚上国安★找东胡画。
5. ★有不少官贺短视频。

三 选择恰当的位置

1. 我和妈妈(A)去书店(B)买(C)本中文书。（几）
2. (A)岁的小朋友(B)都(C)很可爱。（三四）
3. 今年暑假，他们(A)有机会(B)去(C)中国学习汉语。（才）
4. 古街(A)就在(B)还剑湖(C)。（附近）
5. (A)我们(B)坐半个小时的车(C)到皇城了。（就）

四 组句

1. 我们 | 去学校 | 才 | 七点
2. 古街 | 河内的 | 极了 | 漂亮
3. 看了 | 他们 | 三四个 | 京剧视频
4. 看视频 | 边 | 河芳 | 边 | 写汉字
5. 就 | 他朋友 | 早上七点半 | 了 | 去找老师

sach-giao-khoa.com

五 听后判断正误

F2

1. 下龙湾是世界遗产，长城不是世界遗产。
2. 下龙湾海上有很多山。
3. 他们七月去。
4. 看电视的时候，爷爷喜欢喝茶。
5. 他喜欢听越南音乐和中国音乐。

六 阅读后做练习

下龙湾是一个很漂亮的地方，也是世界遗产。那里的海上有七八百座山，风景很美丽，又有山又有水。

下龙湾最有名的景点是“斗鸡石”，它也是下龙湾的象征。夏天，很多游客到下龙湾参观。他们边看风景边了解那里人的生活。如果没有机会去下龙湾玩儿，你们上网也能看到很多下龙湾的介绍视频。

① 下龙湾有多少座山？

A. 十七八座山　　B. 六七十座山　　C. 七八百座山

② 下龙湾的风景怎么样？

A.很漂亮　　B.不好看　　C.不太美丽

③ 如果没有机会去下龙湾，人们怎么去了解那里的风景呢？

七 写作

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 40 chữ miêu tả đơn giản về vị trí, lịch sử của Văn Miếu. Trong đó, có sử dụng một số từ ngữ như: 位于，景点，边…… 边……，历史，就.

八 我们一起做

Sử dụng 几，非常，又……又……，有名 cùng với bạn viết kịch bản cho một vở kịch ngắn giới thiệu về một về danh lam thắng cảnh ở địa phương em.

sach-giao-khoa.com

语言文化点

Tranh Đông Hồ là một loại tranh dân gian nổi tiếng của Việt Nam, được lấy tên từ làng nghề Đông Hồ, một làng nghề ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Những bức tranh này thường được vẽ trên giấy điệp với màu sắc sống động, tươi sáng, sử dụng nguyên liệu tự nhiên như bột màu từ lá cây, hoa và đất.

Tranh Đông Hồ thể hiện nhiều chủ đề phong phú như thiên nhiên, con vật, cuộc sống hằng ngày, phong tục tập quán và đặc biệt là các biểu tượng văn hoá dân gian. Tranh Đông Hồ thường được treo trong các dịp lễ Tết, mang ý nghĩa cầu may mắn.











第三单元

我们的世界



第 九 课

胡志明市在哪儿

MỤC TIÊU

- Kể được tên các thành phố lớn và miêu tả đơn giản về các thành phố đó
- Sử dụng đúng động lượng từ（一）下，次，遍 và bổ ngữ động lượng

跟我猜

这是哪个城市？



跟我学 1



一 生词

9/1

1. 放假（动）fàng jià
nghỉ, kì nghỉ

2. 岘港（专）Xiàngǎng
Đà Nẵng

3. 旅游（动）lǚyóu
du lịch

4. 国家（名）guójiā
nước, đất nước, quốc gia

5. 南部（名）nánbù
miền Nam

6. 发达（动）fādá
phát triển

7. （一）下（量）(yí) xià
một chút

8. 统一宫（专）Tǒngyī Gōng
dinh Thống Nhất

9. 阮惠步行街（专）Ruǎn Huì bùxíng jiē
phố đi bộ Nguyễn Huệ

听后重复

1. 下个月就放假了
2. 爸爸、妈妈去岘港旅游
3. 我们国家南部
4. 发达的城市
5. 等一下
6. 参观统一宫、阮惠步行街

二 语言点

请你介绍**一下**胡志明市。

例子：

1. 请你念一下。
2. 我问一下老师。
3. 我看一下你的玩具，好吗？
4. 你能写一下你的中文名字吗？

（一）组句

① 运动　我们　一下　去

② 电视　一下　他　想　看

（二）用“动词 + 一下”完成句子

① 请你_____这几个汉字。

② 我_____你的词典，好吗？

三 课文



国安：下个月就放假了，你有什么打算？

宝玉：我和爸爸、妈妈去岘港旅游。你呢？

国安：我爸爸说，我们家去胡志明市。你知道胡志明市在哪儿吗？

宝玉：知道，在我们国家南部，它是一个很大、很发达的城市。

国安：你怎么知道那么多啊？

宝玉：春节的时候我们去胡志明市，在那儿玩了几天。

国安：胡志明市有哪些好玩的地方？

宝玉：有很多。你有时间就去参观一下统一宫和阮惠步行街。

Guó'ān: Xià ge yuè jiù fàng jià le, nǐ yǒu shénme dǎsuàn?

Bǎoyù: Wǒ hé bàba, māma qù Xiànggǎng lǚyóu. Nǐ ne?

Guó'ān: Wǒ bàba shuō, wǒmen jiā qù Hú Zhìmíng Shì. Nǐ zhīdào Hú Zhìmíng Shì zài nǎr ma?

Bǎoyù: Zhīdào, zài wǒmen guójiā nánbù, tā shì yí ge hěn dà, hěn fādá de chéngshì.

Guó'ān: Nǐ zěnme zhīdào nàme duō a?

Bǎoyù: Chūnjié de shíhou wǒmen qù Hú Zhìmíng Shì, zài nàr wán le jǐ tiān.

Guó'ān: Hú Zhìmíng Shì yǒu nǎxiē hǎowán de dìfang?

Bǎoyù: Yǒu hěn duō. Nǐ yǒu shíjiān jiù qù cānguān yíxià Tǒngyī Gōng hé Ruǎn Huì bùxíng jiē.

（一）判断正误

① 下个月宝玉和爸爸、妈妈去岘港旅游。

② 胡志明市是一个很发达的城市。

③ 宝玉不知道胡志明市有哪些好玩的地方。

（二）小组会话

话题：去旅游的打算

跟我学 2

一 生词

9/3

① 滨城市场（专）Bīnchéng shìchǎng
chợ Bến Thành

② 工艺品（名）gōngyìpǐn
hàng mĩ nghệ

③ 逛（动）guàng
đi dạo

④ 遍（量）biàn
lần, lượt

⑤ 次（量）cì
lần

⑥ 小吃（名）xiǎochī
đồ ăn vặt

⑦ 吸引（动）xīyǐn
thu hút

⑧ 游客（名）yóukè
du khách

⑨ 拍/拍照（动）pāi/pāi zhào
chụp ảnh

sach-giao-khoa.com

听后重复

1. 去滨城市场买礼物
2. 这儿卖很多传统工艺品
3. 我逛了一次滨城市场
4. 看了几遍也不知道买什么
5. 我想尝一下这些小吃
6. 吸引了很多游客

二 语言点

我想去一**次**岘港。

例子：

1. 上个月他来了一次胡志明市。
2. 我已经见了他两次。

我看了三**遍**课文。

例子：

1. 我已经跟她说了两遍。
2. 我看了几遍也不知道买什么。

（一）选择恰当的位置

1. (A)这个月(B)我爷爷去了(C)文庙。（两次）
2. 这本(A)中文书他(B)看了(C)。（三遍）

（二）用“次”或“遍”填空

1. 河内我去了三_____。
2. 这些汉字我写了两_____。

三 课文



国安：我想在胡志明市买一些礼物。
宝玉：你想买礼物就到滨城市场。
国安：那儿卖什么礼物呢？
宝玉：卖很多工艺品。我在那儿逛了几遍，买了不少东西。
国安：听你这么说，我也想去一次滨城市场。
宝玉：胡志明市还有很多小吃店，那儿的小吃很好吃，吸引了不少游客。
国安：我也喜欢小吃，买完礼物我就去尝一下。
宝玉：你去了就会喜欢的。

Guó'ān: Wǒ xiǎng zài Hú Zhìmíng Shì mǎi yìxiē lǐwù.

Bǎoyù: Nǐ xiǎng mǎi lǐwù jiù dào Bīnchéng shìchǎng.

Guó'ān: Nàr mài shénme lǐwù ne?

Bǎoyù: Mài hěn duō gōngyìpǐn. Wǒ zài nàr guàng le jǐ biàn, mǎi le bùshǎo dōngxi.

Guó'ān: Tīng nǐ zhème shuō, wǒ yě xiǎng qù yí cì Bīnchéng shìchǎng.

Bǎoyù: Hú Zhìmíng Shì hái yǒu hěn duō xiǎochī diàn, nàr de xiǎochī hěn hǎochī, xīyǐn le bùshǎo yóukè.

Guó'ān: Wǒ yě xǐhuan xiǎochī, mǎi wán lǐwù wǒ jiù qù cháng yíxià.

Bǎoyù: Nǐ qù le jiù huì xǐhuan de.

（一）回答问题

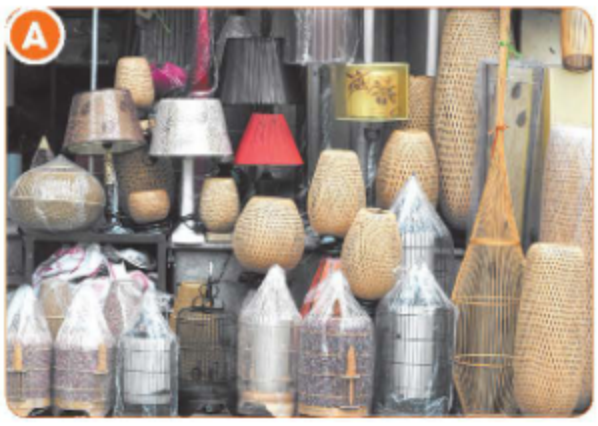
1. 去胡志明市旅游的时候，国安想买什么？
2. 胡志明市的小吃怎么样？
3. 国安想尝胡志明市的小吃吗？

（二）小组会话

话题：买东西

跟我练

一 连线







1 游客

2 工艺品

3 小吃

4 统一宫

5 阮惠步行街





二 选词填空

A. 发达　B. 一下　C. 放假　D. 遍　E. 次

1 我们去了阮惠步行街两★。

2 这本书我看了三次，但是一★都没看完。

3 这个小吃很好，你尝★吧！

4 ★的时候，你有什么打算？

5 岘港是我们国家★的城市。

sach-giao-khoa.com

三 听后做练习

9/5

填空

1. 胡志明市很★。
2. 胡志明市有统一宫、滨城★、阮惠步行街。
3. 你有时间就去那儿参观★吧。

回答问题

1. 宝玉喜欢胡志明市吗？
2. 胡志明市的小吃多吗？

四 阅读后做练习

胡志明市是一个发达的城市。这座城市有很多好玩的地方，有滨城市场、阮惠步行街、统一宫…… 这些地方都吸引了很多游客。在滨城市场，游客能买到漂亮的工艺品；在阮惠步行街和统一宫，游客能拍出很多漂亮的照片。来胡志明市还能尝到各种特色小吃。如果你喜欢旅游，就来这座美丽的城市参观一下吧。

sach-giao-khoa.com

1. 胡志明市是一个什么样的城市？

   A. 发达的城市　　B. 小吃少的城市　　C. 照片多的城市

2. 在胡志明市，游客应该参观哪些地方？

   A. 统一宫和商店　　B. 阮惠步行街和超市　　C. 统一宫和阮惠步行街

3. 为什么游客喜欢胡志明市？

一起互动



- Chủ đề: hành trình du lịch của tôi
- Hình thức: kể chuyện
- Yêu cầu về từ ngữ: 岘港，河内，次，遍，看









第十课

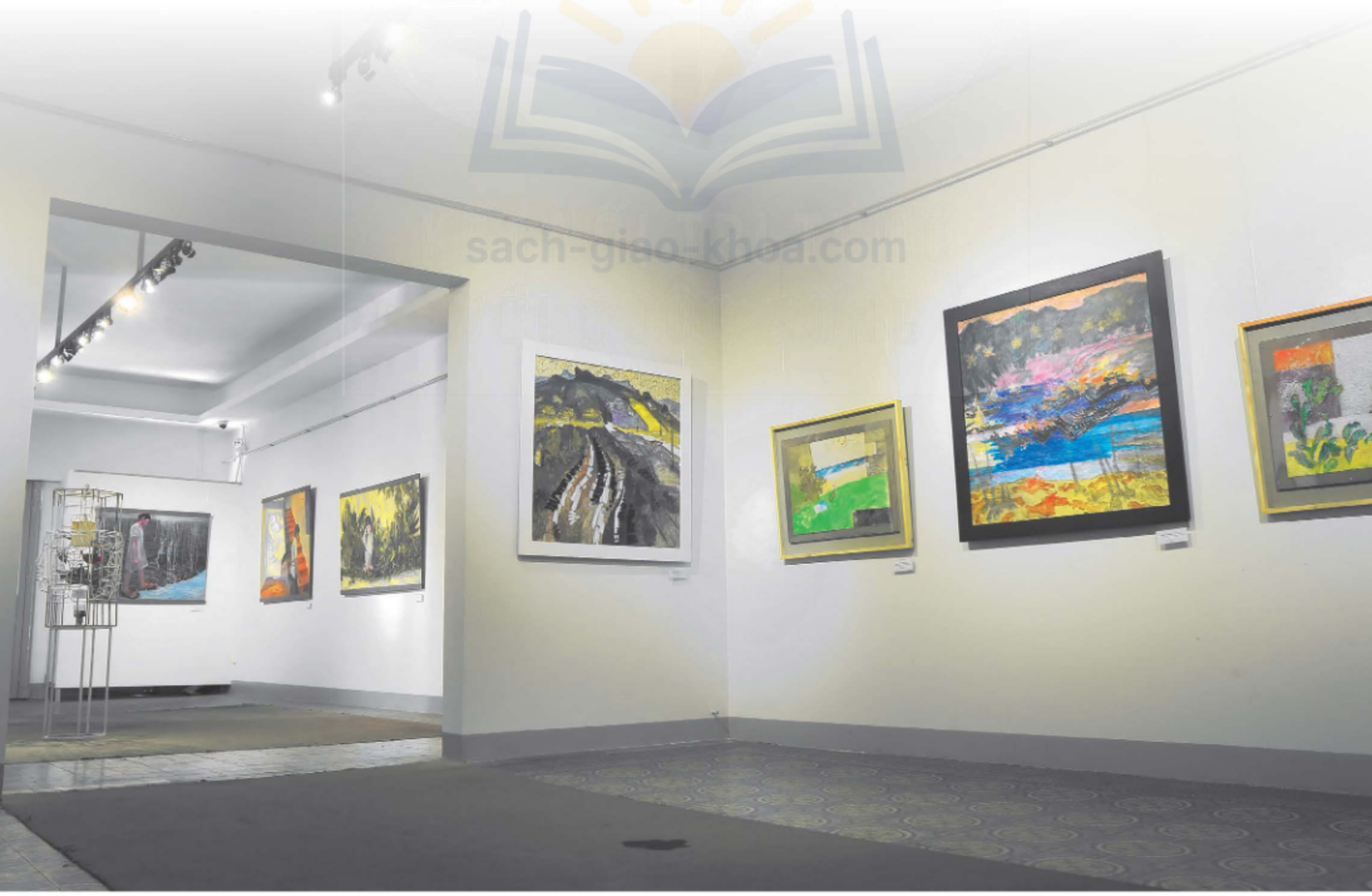
博物馆里摆着很多文物

MỤC TIÊU

- Miêu tả được cách sắp đặt đồ vật
- Sử dụng đúng câu tồn tại

跟我猜

这是什么地方？



sach-giao-khoa.com

跟我学 1



一 生词

10/1

1. 摆着 bǎi zhe — bày, trưng bày
2. 独特（形）dútè — độc đáo, đặc biệt
3. 作品（名）zuòpǐn — tác phẩm
4. 其他（代）qítā — khác, cái khác
5. 放着 fàng zhe — đặt, để
6. 文物（名）wénwù — văn vật
7. 发展（动）fāzhǎn — phát triển
8. 过程（名）guòchéng — quá trình

听后重复

1. 步行街上摆着很多花儿。
2. 独特的博物馆
3. 听说这里有不少有名的作品
4. 还有其他有意思的东西吗？
5. 桌子上放着很多水果。
6. 了解发展过程

二 语言点

博物馆里摆着很多文物。

例子：

1. 门口停着几辆车。
2. 本子上写着很多汉字。
3. 教室里坐着很多学生。
4. 桌子上放着什么书？

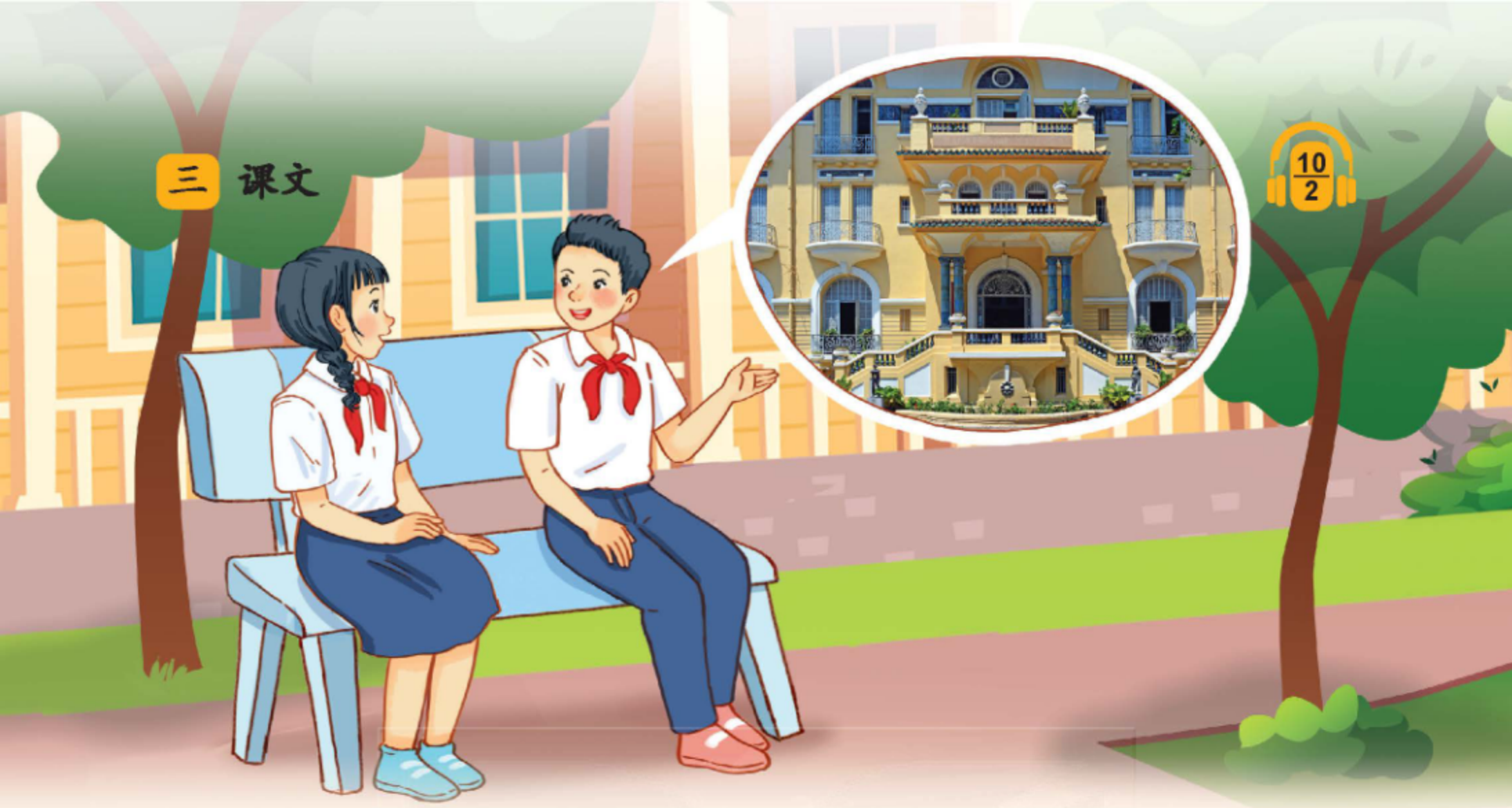
（一）组句

1. 很多 / 桌子上 / 菜 / 摆着
2. 里 / 书包 / 放着 / 书 / 几本

（二）用“动词+着”完成句子

1. 房间里_____。（放）
2. 车上_____。（坐）

三 课文



明英：听说你去胡志明市美术博物馆了？

日明：是啊，我去了两次，觉得很有意思。

明英：你给我介绍一下吧！

日明：博物馆里摆着很多独特的作品。

明英：那里还有其他有意思的吗？

日明：有，楼上楼下还放着很多文物。

明英：听你这么说，我也想去参观一下。

日明：去那里你还能了解到越南美术的发展过程。

Míngyīng: Tīngshuō nǐ qù Hú Zhìmíng Shì měishù bówùguǎn le?

Rìmíng: Shì a, wǒ qù le liǎng cì, juéde hěn yǒu yìsi.

Míngyīng: Nǐ gěi wǒ jièshào yíxià ba!

Rìmíng: Bówùguǎn li bǎi zhe hěn duō dútè de zuòpǐn.

Míngyīng: Nàli hái yǒu qítā yǒu yìsi de ma?

Rìmíng: Yǒu, lóu shang lóu xia hái fàng zhe hěn duō wénwù.

Míngyīng: Tīng nǐ zhème shuō, wǒ yě xiǎng qù cānguān yíxià.

Rìmíng: Qù nàli nǐ hái néng liǎojiě dào Yuènán měishù de fāzhǎn guòchéng.

（一）判断正误

1. 日明去了两次胡志明市美术博物馆。
2. 美术博物馆里摆着很多作品。
3. 明英不想去参观美术博物馆。

（二）小组会话

话题：我们参观博物馆

跟我学 2

一 生词

10/3

1. 挂（动）guà
   treo
2. 王府井（专）Wángfǔjǐng
   Vương Phủ Tỉnh
3. 喷泉（名）pēnquán
   đài phun nước, vòi phun
4. 开（动）kāi
   mở, bật
5. 节假日（名）jiéjiàrì
   kì nghỉ lễ, Tết
6. 购物（动）gòuwù
   mua sắm, mua đồ
7. 天堂（名）tiāntáng
   thiên đường
8. 椅子（名）yǐzi
   ghế

sach-giao-khoa.com

听后重复

1. 挂在墙上的照片
2. 北京王府井步行街
3. 步行街上没开喷泉
4. 节假日都休息
5. 王府井是购物天堂
6. 校园里摆着很多椅子

二 语言点

花盆里**开出了五颜六色的花**，漂亮极了。

例子：

1. 这里来了三位老师。
2. 床上放了几件衣服。
3. 食堂里少了五张桌子。
4. 桌子上多了一本书。

（一）选择恰当的位置

1. 停车场(A)走(B)了四辆(C)车。（开）
2. 房间里(A)了(B)很多(C)东西。（放）

（二）完成句子

1. 地上坐了____。
2. 电影院里走了____。

sach-giao-khoa.com

三 课文

10/4



国安：宝玉，挂在墙上的那张照片是在哪儿拍的？

宝玉：在北京王府井步行街喷泉前拍的。

国安：为什么我没看到喷泉呢？

宝玉：因为那天不是节假日，所以没开喷泉。

国安：我听说王府井是北京的购物天堂，对吗？

宝玉：对啊，大街两旁有很多商店，商店里卖很多东西。

国安：路两旁放着很多花盆。花盆里开出了五颜六色的花，漂亮极了。

宝玉：那里还放着不少椅子。累的时候，我们就坐在椅子上休息。

Guó'ān: Bǎoyù, guà zài qiáng shang de nà zhāng zhàopiàn shì zài nǎr pāi de?

Bǎoyù: Zài Běijīng Wángfǔjǐng bùxíng jiē pēnquán qián pāi de.

Guó'ān: Wèi shénme wǒ méi kàn dào pēnquán ne?

Bǎoyù: Yīnwèi nà tiān bú shì jiéjiàrì, suǒyǐ méi kāi pēnquán.

Guó'ān: Wǒ tīngshuō Wángfǔjǐng shì Běijīng de gòuwù tiāntáng, duì ma?

Bǎoyù: Duì a, dà jiē liǎng páng yǒu hěn duō shāngdiàn, shāngdiàn li mài hěn duō dōngxi.

Guó'ān: Lù liǎng páng fàng zhe hěn duō huā pén. Huā pén li kāi chū le wǔ yán liù sè de huā, piàoliang jí le.

Bǎoyù: Nàli hái fàng zhe bùshǎo yǐzi. Lèi de shíhou, wǒmen jiù zuò zài yǐzi shang xiūxi.

sach-giao-khoa.com

（一）回答问题

1. 宝玉的照片是在哪儿拍的？
2. 为什么说王府井是购物天堂？
3. 王府井步行街两旁放着什么？

（二）小组会话

话题：我们去步行街

跟我练

一 连线





1 文物

2 购物

3 喷泉

4 博物馆

5 王府井步行街







二 选词填空

A. 放　　B. 独特　　C. 文物　　D. 购物　　E. 天堂

1 有一些人喜欢去步行街★。

2 房间里★着很多椅子。

3 博物馆里摆着很多★。

4 这个城市是购物★。

5 我觉得这种花儿很★。

三 听后做练习

10/5

填空

1 很多人喜欢去博物馆★。

2 博物馆里★着很多越南的文物。

3 如果你想★我国的历史就去参观一下吧。

回答问题

1 胡志明市历史博物馆怎么样？

2 博物馆里挂着什么？

sach-giao-khoa.com

四 阅读后做练习

王府井是中国北京市的步行街。大街两旁有很多商店，商店里卖很多衣服和工艺品。晚上步行街很热闹，有很多人到那里购物，吃小吃。大街两旁摆着很多花儿和一些椅子。
如果你逛商店走累了就坐在那儿休息一下。

1 王府井大街的两旁放着什么？

A. 花儿和椅子　　B. 椅子和工艺品　　C. 衣服和椅子

2 逛商店累的时候，人们坐在哪里休息？

A. 商店里　　B. 小吃店里　　C. 椅子上

3 晚上王府井步行街怎么样？

一起互动



- Trò chơi: khám phá căn phòng bí mật
- Cách chơi: xem tranh và sử dụng câu tồn tại để mô tả và khám phá cách sắp xếp đồ vật trong căn phòng
- Yêu cầu về từ ngữ: 照片，桌子，放，椅子，挂



第十一课

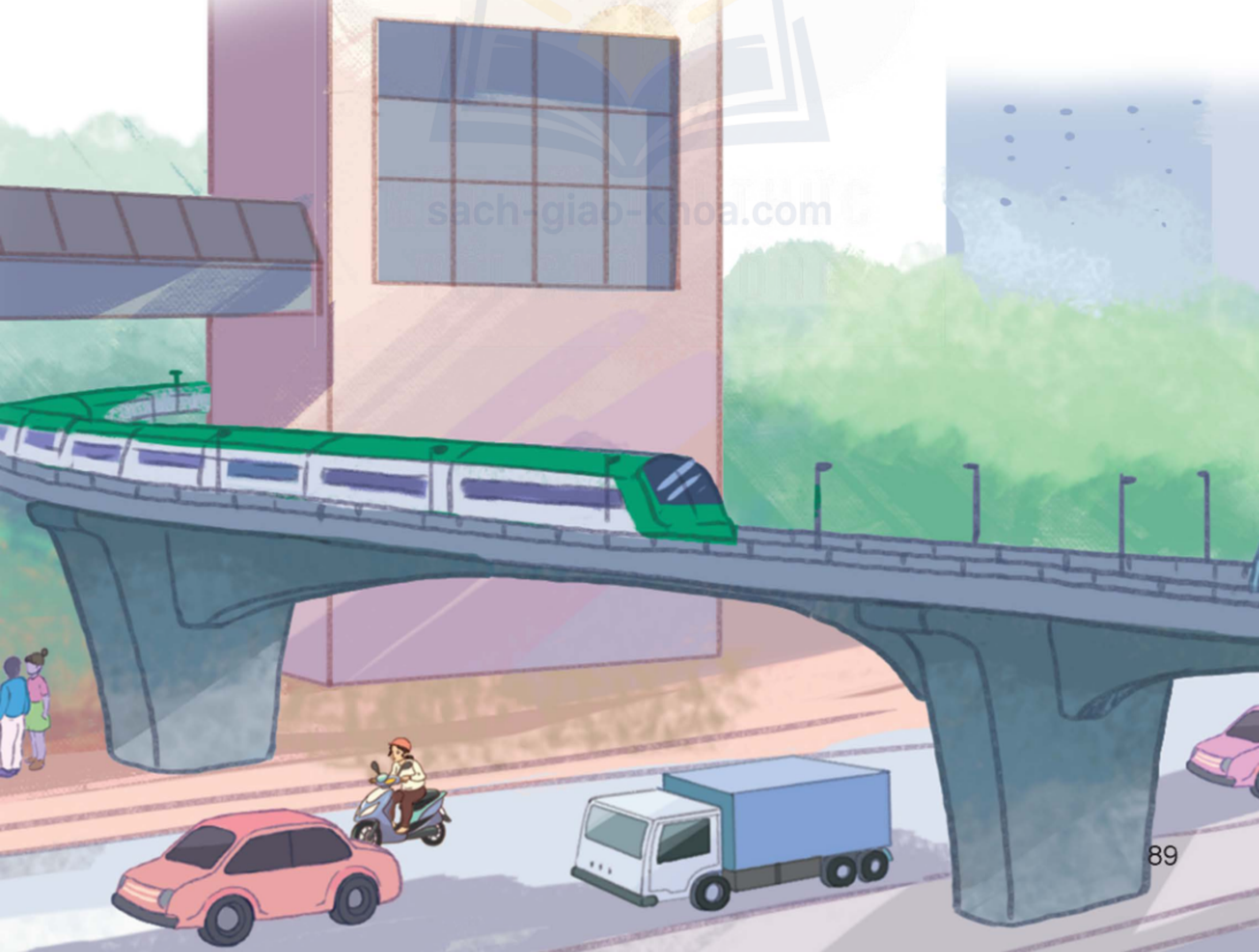
我坐上河内的城铁了

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được các phương tiện giao thông
- Sử dụng đúng cấu trúc 多/多么……啊 biểu thị cảm thán
- Sử dụng đúng từ 等/等等 biểu thị liệt kê

跟我猜

坐哪个交通工具不怕堵车？



sach-giao-khoa.com

跟我学 1

一 生词

11/1

1. 上车 shàng chē — lên xe
2. 慢 (形) màn — chậm
3. 排队 (动) pái duì — xếp hàng
4. 城铁 (名) chéngtiě — đường sắt trên cao
5. 空调 (名) kōngtiáo — điều hoà
6. 多么……啊 duōme…a — …quá nhỉ
7. 站/车站 (名) zhàn/ chēzhàn — nhà ga, bến xe
8. 下车 xià chē — xuống xe
9. 交通 (名) jiāotōng — giao thông
10. 拥挤 (形) yōngjǐ — đông đúc, chật chội
11. 方便 (形) fāngbiàn — tiện, thuận tiện
12. 堵车 (动) dǔ chē — tắc đường, kẹt xe

听后重复

1. 上车要排队
2. 走慢一点儿！
3. 有空调，多么舒服啊！
4. 到站了，下车吧！
5. 交通拥挤，很怕堵车
6. 不太方便

二 语言点

车里有空调，多么舒服啊！

这个草莓多新鲜啊！

例子：

1. 今天的天气多么冷啊！
2. 这个电影多么有意思啊！
3. 十分钟就到了，多快啊！
4. 这里的风景多漂亮啊！

sach-giaokhoa.com

（一）组句

① 大城市的　啊　交通　多么拥挤

② 多　北京的　夏天　热　啊

（二） 用“多么……啊”或“多……啊”改写句子

① 这个数学题很难，我不会做。

② 上个周末我去阮惠步行街，那里很热闹。

三 课文

11/2



日明：爸爸，车来了，我们上车吧！
爸爸：慢点儿！上车要排队呢。

在车上

日明：河内的城铁又干净又漂亮！
爸爸：车里还开着空调，多么舒服啊！

十分钟后

爸爸：我们到站了，下车吧！
日明：多快啊！我们坐十分钟就到了。
爸爸：是的。河内的交通很拥挤，坐城铁最方便。
日明：坐城铁就不怕堵车。

Rìmíng: Bàba, chē lái le, wǒmen shàng chē ba!

Bàba: Màn diǎnr! Shàng chē yào pái duì ne.

Zài chē shang

Rìmíng: Hénèi de chéngtiě yòu gānjìng yòu piàoliang!

Bàba: Chē li hái yǒu kōngtiáo, duōme shūfu a!

Shí fēnzhōng hòu

Bàba: Wǒmen dào zhàn le, xià chē ba!

Rìmíng: Duō kuài a! Wǒmen zuò shí fēnzhōng jiù dào le.

Bàba: Shì de. Hénèi de jiāotōng hěn yōngjǐ, zuò chéngtiě zuì fāngbiàn.

Rìmíng: Zuò chéngtiě jiù bú pà dǔ chē.

（一）判断正误

1. 河内的城铁很干净，也很漂亮。
2. 坐城铁不方便。
3. 河内的交通很拥挤。

（二）小组会话

话题：我坐上城铁了

sach-giao-khoa.com

跟我学 2

一 生词



1. 表妹（名）biǎomèi — em họ
2. 表哥（名）biǎogē — anh họ
3. 摩托车（名）mótuōchē — xe máy
4. 公共汽车（名）gōnggòng qìchē — xe buýt
5. 等（助）děng — vân vân
6. 工具（名）gōngjù — phương tiện (giao thông)
7. 遵守（动）zūnshǒu — tuân thủ
8. 规则（名）guīzé — quy tắc

9 共享单车（名）gòngxiǎng dānchē
xe đạp công cộng

10 地铁（名）dìtiě
tàu điện ngầm

11 出租车（名）chūzūchē
xe taxi

听后重复

1 有表哥、表妹
2 骑摩托车
3 坐公共汽车去学校
4 地铁、出租车等交通工具
5 遵守交通规则
6 骑共享单车去学校

二 语言点

河内有摩托车、公共汽车**等**交通工具。

我们去书店买钢笔、橡皮**等等**。

例子：

1 我喜欢小猫、小兔子**等**动物。
2 我妈妈买草莓、西瓜**等**水果。
3 同学们参加游泳、踢足球**等等**。
4 朋友送给我蛋糕、酸奶**等等**。

（一）选择恰当的位置

1 我想去(A)还剑湖、文庙(B)地方(C)参观。（等）
2 我们捐赠了(A)衣服、鞋子、书(B)等(C)。（东西）

（二）用括号的词语回答问题

1 你喜欢什么颜色？（等）
2 去看爷爷奶奶的时候你给他们买了什么？（等等）

sach-giao-khoa.com

三 课文

11/4

表妹：表哥，你坐上河内城铁了吗？

日明：坐上了！坐城铁又快又舒服。

表妹：河内人多车多，交通方便吗？

日明：很方便。有摩托车、汽车、公共汽车等多种交通工具。

表妹：有自行车吗？

日明：有。在河内很多学生骑自行车去学校。

表妹：我暑假也想跟爸爸去河内。你说，去河内要注意什么呢？

日明：要遵守交通规则，注意交通安全！

Biǎomèi: Biǎogē, nǐ zuò shàng Hénèi chéngtiě le ma?

Rìmíng: Zuò shàng le! Zuò chéngtiě yòu kuài yòu shūfu.

Biǎomèi: Hénèi rén duō chē duō, jiāotōng fāngbiàn ma?

Rìmíng: Hěn fāngbiàn. Yǒu mótuōchē, qìchē, gōnggòng qìchē děng duō zhǒng jiāotōng gōngjù.

Biǎomèi: Yǒu zìxíngchē ma?

Rìmíng: Yǒu. Zài Hénèi hěn duō xuésheng qí zìxíngchē qù xuéxiào.

Biǎomèi: Wǒ shǔjià yě xiǎng gēn bàba qù Hénèi. Nǐ shuō, qù Hénèi yào zhùyì shénme ne?

Rìmíng: Yào zūnshǒu jiāotōng guīzé, zhùyì jiāotōng ānquán!

（一）回答问题

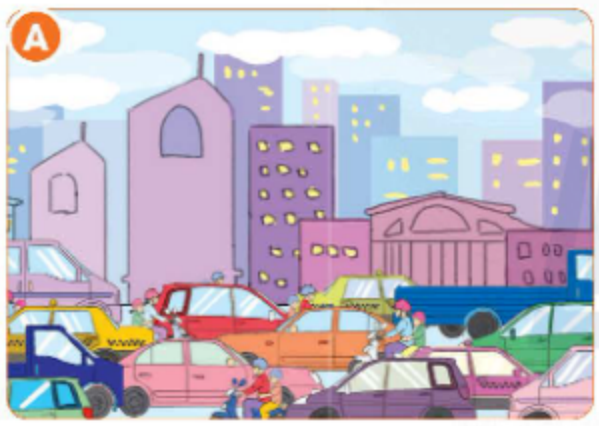
1. 河内的交通方便吗？
2. 河内有哪些交通工具？
3. 去河内要注意什么？

（二）小组会话

话题：河内的交通



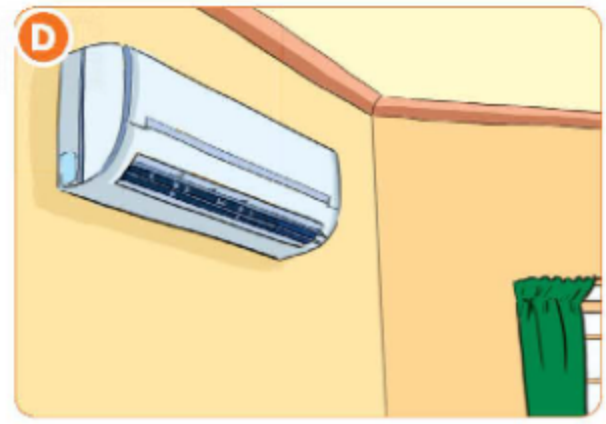
一 连线





1. 排队
2. 空调
3. 车站
4. 拥挤
5. 公共汽车







sach-giao-khoa.com

二 选词填空

A. 遵守　　B. 多么　　C. 等　　D. 上车　　E. 堵车

(1) 我很喜欢春节、中秋节★节日。

(2) 我们参加交通要★交通规则。

(3) 你们的校园★漂亮啊！

(4) 现在我们去很怕★。

(5) ★的时候要排队。

三 听后做练习

11/5

填空

(1) 胡志明市的城铁又快又★。

(2) 胡志明市有公共汽车、共享单车★交通工具。

(3) 在胡志明市骑车要注意★。

回答问题

(1) 课文里介绍胡志明市的哪些交通工具？

(2) 胡志明市的交通方便不方便？

四 阅读后做练习

北京交通很方便。北京有地铁、公共汽车、出租车、共享单车等多种交通工具。你在北京坐地铁是最好的，因为坐地铁又快又不堵车。出了地铁站就有很多共享单车，去一些地方都很方便。在北京坐公共汽车你还能看路上的风景，非常有意思。

(1) 课文里没有介绍北京的哪种交通工具？

A. 出租车　　B. 摩托车　　C. 共享单车

(2) 坐公共汽车很有意思是因为：

A. 不堵车　　B. 能看风景　　C. 很快

(3) 在北京最方便的交通工具是什么？

sach-giao-khoa.com

一起互动



- Chủ đề: phương tiện giao thông
- Hình thức: vẽ tranh và giới thiệu
- Yêu cầu về từ ngữ: 交通工具，方便，拥挤，等，多么……啊









第十二课 复习三

语言点总结

1	动词 + 一下（+宾语）	你们参观一下吧！ 请介绍一下你们的学校。
2	动词 +了……次（+宾语）	我见了她一次。 这个月我爷爷去了两次博物馆。
3	动词 +了……遍（+宾语）	这首歌很好听，我听了三遍。 我念了五遍这些生词。
4	处所主语 + 动词 + 着 + 名词/名词性词组	门口前边停着几辆车。 商店里摆着很多玩具。
5	处所主语+动词+补语（+了）+名词性词组	树上挂满了红灯笼。 黑板上画出了一张画儿。
6	处所主语+动词+了+名词性词组	李老师家里来了几个客人。 动物园里跑了两只兔子。
7	多/多么……啊	这个电影多有意思啊！ 这里有空调，多么舒服啊！
8	……等/等等	河内有城铁、出租车等交通工具。 我们要学数学、美术、中文等等。

sach-giao-khoa.com

综合练习

一 看图写字

1 

2 

3 

4 

5 

二 选词填空

A. 放假　B. 等　C. 城铁　D. 挂着　E. 一次

1. 我想去★滨城市场。
2. 我★会去胡志明市参观一下统一宫。
3. 墙上★一张地图。
4. 坐十分钟的★就到，多么快啊！
5. 我们到市场买西瓜、草莓、橙子★水果。

三 选择恰当的位置

1. 房间里摆着(A)桌子、椅子、床(B)东西(C)。（等）
2. 我(A)很想(B)去河内坐(C)城铁。（一次）
3. 他(A)写的(B)字(C)好看啊！（多）
4. 王府井步行街两边(A)着(B)很多(C)花儿。（放）
5. 请你(A)念(B)课文(C)！（一下）

sach-giao-khoa.com

四 组句

① 多么 | 我们的学校 | 啊 | 漂亮

② 看了 | 爷爷 | 这本书 | 一遍

③ 我会写 | 等 | “书、笔、做” | 汉字

④ 去岘港 | 想 | 一次 | 旅游 | 我

⑤ 没有 | 桌子上 | 放着 | 书 | 英语

五 听后判断正误

F3

① 胡志明市很发达，河内不发达。

② 要买工艺品就到滨城市场。

③ 春节的时候，王府井步行街上开着喷泉。

④ 坐城铁、公共汽车都很容易堵车。

⑤ 北京没有共享单车。

六 阅读后做练习

河内、胡志明市都是发达的城市。这两个城市的交通虽然很拥挤，但是很方便。城市里有城铁、公共汽车、摩托车等多种交通工具。我最喜欢坐城铁，因为车上开着空调，很舒服。我也喜欢骑自行车到书店买书，到商店买工艺品，跟朋友一起去吃小吃。大城市的小吃又多又好吃。

① “我”为什么最喜欢坐城铁？

A. 因为车上人不多　　B. 因为车上开着空调　　C. 因为能到很多地方

② “我”喜欢怎么去商店买工艺品？

A. 骑自行车　　B. 骑摩托车　　C. 坐公共汽车

③ 大城市的交通怎么样？

七 写作

Viết đoạn văn ngắn khoảng 40 chữ miêu tả về tình trạng giao thông ở các thành phố lớn. Trong đó có sử dụng một số từ ngữ và cấu trúc như: 交通，方便，拥挤，一次，又……又…….

八 我们一起做

Cùng bạn vẽ tranh về thành phố quê hương mình và sử dụng 等，遍，一下，动词 + 着，多么……啊 giới thiệu về bức tranh đó.



语言文化点

Khi tham gia giao thông, đặc biệt ở các thành phố lớn, chúng ta phải tuân thủ nghiêm ngặt luật lệ giao thông, có như vậy mới đảm bảo an toàn cho chính chúng ta và mọi người. Muốn tuân thủ luật lệ giao thông thì nhất thiết phải đọc hiểu các biển báo giao thông. Các em thử đọc các biển báo giao thông sau đây và tiếp tục tìm hiểu thêm các biển báo giao thông khác nữa nhé.





第四单元

我们的未来

第十三课

绿色世界

MỤC TIÊU

- So sánh được các sự vật
- Sử dụng đúng câu chữ 比

跟我猜



树和草的颜色是什么？



跟我学 1



一 生词

13/1

1 打扫（动）dǎsǎo dọn dẹp	2 黑板（名）hēibǎn bảng đen	3 擦（动）cā lau, chùi, chà, cọ	4 盆（量）pén chậu (hoa)
5 形状（名）xíngzhuàng hình dáng, hình dạng	6 特别（形）tèbié đặc biệt	7 种（动）zhòng trồng	8 树（名）shù cây

听后重复

1. 打扫干净
2. 擦黑板
3. 哪盆好看
4. 形状很好看
5. 颜色很特别
6. 正在外边种树

二 语言点

爸爸比妈妈忙。

例子：

1. 哥哥比妹妹高。
2. 这盆花比那盆花大。
3. 这只小狗比那只小狗可爱。
4. 前边的桌子比后边的干净。

（一）组句

1. 旧 / 这个 / 比 / 那个房子
2. 高 / 哥哥 / 我的 / 他 / 比

（二）用“比”改写句子

1. 这个苹果大，那个苹果小。
2. 我们班的学生多，你们班的学生少。

sach-giao-khoa.com

三 课文



日明：明英，教室打扫干净了吗？

明英：教室已经打扫干净了。黑板也擦好了。

日明：你觉得这两盆花儿哪盆好看？

明英：我觉得这盆花儿比那盆花儿好看。

日明：是，这盆花形状很好看，颜色也很特别。

明英：这盆花就放在老师的桌子上吧！

日明：明英，国安在哪儿？

明英：他正在外边种树呢。我们一起去帮他吧！

Míngyīng: Míngyīng, jiàoshì dǎsǎo gānjìng le ma?

Rìmíng: Jiàoshì yǐjīng dǎsǎo gānjìng le. Hēibǎn yě cā hǎo le.

Míngyīng: Nǐ juéde zhè liǎng pén huār nǎ pén hǎokàn?

Rìmíng: Wǒ juéde zhè pén huār bǐ nà pén huār hǎokàn.

Míngyīng: Shì, zhè pén huā xíngzhuàng hěn hǎokàn, yánsè yě hěn tèbié.

Rìmíng: Zhè pén huā jiù fàng zài lǎoshī de zhuōzi shang ba!

Míngyīng: Míngyīng, Guó'ān zài nǎr?

Rìmíng: Tā zhèng zài wàibian zhòng shù ne. Wǒmen yìqǐ qù bāng tā ba!

（一）判断正误

1. 明英觉得那盆花比这盆花好看。
2. 这盆花形状很不好看。
3. 日明在外边种树。

（二）小组会话

话题：我们一起打扫教室

跟我学 2

一 生词

13/3

1. 班长（名）bānzhǎng — lớp trưởng
2. 棵（量）kē — cái (cây)
3. 浇（动）jiāo — tưới
4. 块（量）kuài — miếng, mảnh
5. 草地（名）cǎodì — bãi cỏ, đồng cỏ
6. 养（动）yǎng — nuôi
7. 鸽子（名）gēzi — bồ câu
8. 绿色（名）lǜsè — màu xanh
9. 贵（形）guì — đắt
10. 便宜（形）piányi — rẻ

听后复述

1. 他们班长
2. 种几棵树
3. 给花儿浇水
4. 那块草地
5. 养几只鸽子
6. 绿色的世界

二 语言点

这棵树**没有**那棵树**大**。

例子：

1. 汽车**没有**城铁**快**。
2. 我们学校的图书馆**没有**他们学校的**大**。
3. 西瓜**没有**草莓**贵**。
4. 这束花**没有**那束花**便宜**。

（一）选择恰当的位置

1. 妈妈说(A)红色的衣服(B)蓝色的(C)便宜。（没有）
2. 我(A)觉得我们的教室(B)旁边的教室(C)大。（没有）

（二）用“A 没有 B + 形容词”回答问题

1. 明天的天气冷吗？
2. 河内的交通怎么样？

三 课文

13/4



明英：　班长，我们种这棵树好吗？

日明：　这棵没有那棵大。我们种那棵吧。

明英：　我们在图书馆前边也种几棵树，好不好？

日明：　好啊。我们种好树就去浇水。

明英：　那块草地我们也要浇水吗？

日明：　要。草地中间放几盆花儿吧！如果学校养几只鸽子就好了。

明英：　是，休息的时候我们在草地上一边看花一边聊天儿。

日明：　我们的校园会是一个绿色的世界。

Míngyīng: Bānzhǎng, wǒmen zhòng zhè kē shù hǎo ma?

Rìmíng: Zhè kē méiyǒu nà kē dà. Wǒmen zhòng nà kē ba.

Míngyīng: Wǒmen zài túshūguǎn qiánbian yě zhòng jǐ kē shù, hǎo bu hǎo?

Rìmíng: Hǎo a. Wǒmen zhòng hǎo shù jiù qù jiāo shuǐ.

Míngyīng: Nà kuài cǎodì wǒmen yě yào jiāo shuǐ ma?

Rìmíng: Yào. Cǎodì zhōngjiān fàng jǐ pén huār ba! Rúguǒ xuéxiào yǎng jǐ zhī gēzi jiù hǎo le.

Míngyīng: Shì, xiūxi de shíhou wǒmen zài cǎodì shang yìbiān kàn huā yìbiān liáotiānr.

Rìmíng: Wǒmen de xiàoyuán huì shì yí ge lǜsè de shìjiè.

（一）回答问题

1. 明英和日明在哪儿种树？
2. 种好树后，他们会做什么？
3. 为什么说他们的校园是绿色的世界？

（二）小组会话

话题：我们学校的校园



一 连线

A



C



1. 鸽子
2. 绿色
3. 树
4. 盆
5. 打扫教室

B



D



E



二 选词填空

A. 盆　　B. 便宜　　C. 浇水　　D. 草地　　E. 比

1. 这件衣服没有那件衣服★。
2. 妹妹★弟弟聪明。
3. 这★花的颜色很好看。
4. 爸爸正在花园里★。
5. 鸽子在★上吃东西。

三 听后做练习

13/5

填空

(1) 公园★动物园近。

(2) 公园★有树，有花，有草。

(3) 听你★说，我很想去。

回答问题

(1) 他们什么时候去公园？

(2) 他们在哪儿一起照相？

四 阅读后做练习

这个周六我参加了学校的一个活动。我和同学一起打扫教室、摆放花草，还在校园里种了不少树。校园里有一块草地，我们在草地中间摆了很多花盆。种好树，摆好花，我们就去浇水。我们想，学校明年会比今年漂亮。我们爱我们的绿色校园。

sach-giao-khoa.com

(1) 周六“我们”没有做什么？

A. 表演　　B. 种树　　C. 浇水

(2) “我们”在草地里摆放了：

A. 黄色盆子　　B. 红色花盆　　C. 很多花盆

(3) 明年校园会怎么样？

一起互动



- Chủ đề: chung tay xây dựng không gian học tập xanh, sạch, đẹp
- Hình thức: thuyết trình nhóm
- Yêu cầu về từ ngữ: 打扫, 干净, 绿色, 特别, 比
- Các nhóm tự sưu tầm hình ảnh, vật mẫu (như chậu cây tái chế), hoặc bản vẽ thiết kế khi trình bày



第十四课

学会垃圾分类

MỤC TIÊU

- Biết cách đề nghị người khác thực hiện một việc gì đó
- Sử dụng đúng bổ ngữ trạng thái

跟我猜



扔垃圾的时候我们要注意什么？

sach-giao-khoa.com

跟我学 1



一 生词

14/1

1 垃圾 (名) lājī rác	2 垃圾箱 (名) lājī xiāng thùng rác	3 分类 (动) fēn lèi phân loại	4 处理 (动) chǔlǐ xử lí
5 扔 (动) rēng vứt	6 时 (名) shí lúc, khi	7 忘 (动) wàng quên	8 香蕉 (名) xiāngjiāo chuối (quả chuối)	9 皮 (名) pí vỏ (trái cây)

听后重复

1. 三个垃圾箱
2. 垃圾分类
3. 处理好垃圾
4. 扔玩具
5. 上课时不能吃东西
6. 别忘吃生日蛋糕

二 语言点

你说得对。

例子：

1. 弟弟跑得快。
2. 姐姐写得不错。
3. 小明学得很努力。
4. 城铁开得很快。

sach-giao-khoa.com

（一）组句

1. 她 | 好听 | 得 | 唱
2. 得 | 我哥哥 | 跑 | 快 | 很

（二）选择恰当的位置

1. 他们(A)玩(B)很(C)高兴。（得）
2. 今天他(A)出发(B)很(C)早。（得）

三 课文



14/2

男学生：姐姐，请问，垃圾箱在哪儿？我想扔这个香蕉皮。
明英：　在那儿。那儿有三个垃圾箱。
男学生：我看见了。为什么有这么多垃圾箱呢？
明英：　因为不一样的垃圾要放在不一样的垃圾箱里。
男学生：垃圾也要分类吗？
明英：　是的。垃圾也要分类，这样我们才能处理好垃圾。
男学生：你说得对。我明白了。
明英：　你以后扔垃圾时别忘分类好垃圾啊！

Nán xuéshēng: Jiějie, lājī xiāng zài nǎr? Wǒ xiǎng rēng zhè ge xiāngjiāo pí.
Míngyīng: Zài nàr. Nàr yǒu sān ge lājī xiāng.
Nán xuéshēng: Wǒ kànjian le. Wèi shénme yǒu zhème duō lājī xiāng ne?
Míngyīng: Yīnwèi bù yíyàng de lājī yào fàng zài bù yíyàng de lājī xiāng li.
Nán xuéshēng: Lājī yě yào fēnlèi ma?
Míngyīng: Shì de. Lājī yě yào fēnlèi, zhèyàng wǒmen cái néng chǔlǐ hǎo lājī.
Nán xuéshēng: Nǐ shuō de duì. Wǒ míngbai le.
Míngyīng: Nǐ yǐhòu rēng lājī shí bié wàng fēnlèi hǎo lājī a!

（一）判断正误

1. 男学生想扔香蕉皮。
2. 那儿有一个垃圾箱。
3. 不一样的垃圾放在不一样的垃圾箱里。

（二）小组会话

话题：谈谈扔垃圾的问题

跟我学 2

一 生词

14/3

1. 重要（形）zhòngyào — quan trọng
2. 生活（名）shēnghuó — cuộc sống
3. 环境（名）huánjìng — môi trường
4. 麻烦（形）máfan — phiền phức
5. 纸杯（名）zhǐbēi — cốc giấy, li giấy
6. 黄色（名）huángsè — màu vàng
7. 电池（名）diànchí — pin
8. 别的（名）biéde — cái khác
9. 进行（动）jìnxíng — tiến hành
10. 办（动）bàn — làm, tổ chức
11. 灰色（名）huīsè — màu ghi, màu xám

听后重复

1. 运动很重要
2. 生活环境很好
3. 垃圾分类不麻烦
4. 灰色的纸杯
5. 别的电池
6. 进行分类

二 语言点

这个演员**演得不好**。

例子：

1. 我想你做得不对。
2. 她唱得不好听。
3. 哥哥吃得不多。
4. 这个汉字他写得不好看。

（一）选择恰当的位置

1. 这次活动(A)办(B)得(C)好。（不）
2. 这个房间(A)她打扫得(B)干净(C)。（不）

（二）用状态补语的否定式改写句子

1. 我们在公园玩得开心。
2. 老师说得很快。

三 课文



明英：垃圾分类重要吗？

日明：非常重要。如果做得不好，就会影响我们的生活环境。

明英：我觉得垃圾分类很麻烦。这个纸杯我放哪儿呢？

日明：你放在黄色的垃圾箱里吧！

明英：电池也放在那个垃圾箱里吗？

日明：电池不要放在垃圾箱里。

明英：别的垃圾怎么处理？

日明：要看它是什么垃圾，我们才能进行分类。

Míngyīng: Lājī fēnlèi zhòngyào ma?

Rìmíng: Fēicháng zhòngyào. Rúguǒ zuò de bù hǎo, jiù huì yǐngxiǎng wǒmen de shēnghuó huánjìng.

Míngyīng: Wǒ juéde lājī fēnlèi hěn máfan. Zhè ge zhǐbēi wǒ fàng nǎr ne?

Rìmíng: Nǐ fàng zài huángsè de lājī xiāng li ba!

Míngyīng: Diànchí yě fàng zài nà ge lājī xiāng li ma?

Rìmíng: Diànchí bú yào fàng zài lājī xiāng li.

Míngyīng: Biéde lājī zěnme chǔlǐ?

Rìmíng: Yào kàn tā shì shénme lājī, wǒmen cái néng jìnxíng fēnlèi.

（一）回答问题

1. 日明觉得分类垃圾怎么样？
2. 如果不分类垃圾，会怎么样？
3. 电池能放在垃圾箱里吗？

（二）小组会话

话题：谈谈我们为什么要分类垃圾



一 连线

A



B



C



D



E



1. 垃圾箱
2. 纸杯
3. 黄色
4. 电池
5. 一样

二 选词填空

A. 电池　　B. 处理　　C. 得　　D. 忘　　E. 麻烦

1. 这件事情你★好了吗？
2. 垃圾分类一点儿也不★。
3. 在这儿不能放★。
4. 别★带照相机。
5. 他跑★很块。

sach-giao-khoa.com

三 听后做练习

14/5

填空

1. 不一样的垃圾要放在★的垃圾箱里。
2. 因为分类垃圾才能★好垃圾。
3. ★放在黄色的垃圾箱。

回答问题

1. 为什么学校有这么多垃圾箱？
2. 电池能放在垃圾箱里吗？

四 阅读后做练习

在生活中，垃圾分类非常重要。如果做得不好就会影响环境。那么我们要怎么分类呢？不一样的垃圾要放在不一样的垃圾箱里。我们学校有三种垃圾箱：黄色的、灰色的和绿色的。这个香蕉皮要放在绿色的垃圾箱里，其他垃圾放在黄色的垃圾箱里。你以后别忘了分类好垃圾。

1. “我们学校”有几种垃圾箱？

   A. 一种　　B. 两种　　C. 三种

2. 香蕉皮要放在哪个垃圾箱里？

   A. 灰色的　　B. 黄色的　　C. 绿色的

3. 如果垃圾分类得不好就会怎么样？

一起互动



- Chủ đề: một ngày của em
- Hình thức: kể chuyện
- Yêu cầu: sử dụng mẫu câu bổ ngữ trạng thái để kể về một ngày hoạt động của mình

第十五课

学校的环境变得漂亮了

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về một hoạt động ngoại khoá
- Sử dụng đúng hình thức nghi vấn của bổ ngữ trạng thái

跟我猜



他们在做什么？

跟我学 1



15/1

一 生词

1. 课外（名）kèwài
   ngoại khoá, ngoài giờ học
2. 周围（名）zhōuwéi
   xung quanh
3. 捡（动）jiǎn
   nhặt, lượm
4. 手套（名）shǒutào
   găng tay, bao tay
5. 垃圾袋（名）lājī dài
   túi đựng rác
6. 保护（动）bǎohù
   bảo vệ
7. 变（动）biàn
   trở nên
8. 清洁（形）qīngjié
   sạch sẽ

听后重复

1. 课外活动
2. 学校周围
3. 捡垃圾
4. 带垃圾袋和手套
5. 变得很清洁
6. 保护环境

二 语言点

他跑得快吗？

例子：

1. 妹妹唱得好听吗？
2. 这次课外活动做得好吗？
3. 网球你打得好吗？
4. 垃圾袋你带得多吗？

（一）组句

1. 吗　画得　他　好
2. 得　吗　背　他　熟

（二）用“状态补语的疑问式”改写句子

1. 他表演得非常好。
2. 房间打扫得很干净。



国安：宝玉，今天下午学校有课外活动，去学校周围捡垃圾。
宝玉：真的吗？太好了，我也想参加。
国安：那你记得带手套和垃圾袋。
宝玉：好的，没问题，我家有一个很大的垃圾袋。
国安：捡垃圾虽然有点儿累，但是能保护环境，很有意义。
宝玉：是啊，学校周围的环境会变得很清洁，大家都会喜欢。
国安：昨天我们也打扫了校园，你看，我们打扫得干净吗？
宝玉：很干净，这样我们学校里面和外面都会很干净。

Guó'ān: Bǎoyù, jīntiān xiàwǔ xuéxiào yǒu kèwài huódòng, qù xuéxiào zhōuwéi jiǎn lājī.
Bǎoyù: Zhēn de ma? Tài hǎo le, wǒ yě xiǎng cānjiā.
Guó'ān: Nà nǐ jìde dài shǒutào hé lājī dài.
Bǎoyù: Hǎo de, méi wèntí, wǒ jiā yǒu yí ge hěn dà de lājī dài.
Guó'ān: Jiǎn lājī suīrán yǒu diǎnr lèi, dànshì néng bǎohù huánjìng, hěn yǒu yìyì.
Bǎoyù: Shì a, xuéxiào zhōuwéi de huánjìng huì biàn de hěn qīngjié, dàjiā dōu huì xǐhuan.
Guó'ān: Zuótiān wǒmen yě dǎsǎo le xiàoyuán, nǐ kàn, wǒmen dǎsǎo de gānjìng ma?
Bǎoyù: Hěn gānjìng, zhèyàng wǒmen xuéxiào lǐmian hé wàimian dōuhuì hěn gānjìng.

（一）判断正误

1. 今天下午学校有表演活动。
2. 宝玉家有一个很大的垃圾袋。
3. 他们打算打扫学校里面的环境。

（二）小组会话

话题：介绍我们学校的保护环境活动

跟我学 2

一 生词

15/3

1. 面 (量) miàn — bức, vách (tường)
2. 鲜艳 (形) xiānyàn — rực rỡ, tươi tắn
3. 像 (形) xiàng — giống
4. 脏 (形) zāng — bẩn, dơ
5. 洗 (动) xǐ — rửa, giặt, gột
6. 意见 (名) yìjiàn — ý kiến
7. 心情 (名) xīnqíng — tâm trạng, tâm tình
8. 石头 (名) shítou — đá
9. 流利 (形) liúlì — lưu loát, trôi chảy, thông thạo

听后重复

1. 这面墙
2. 颜色很鲜艳
3. 画得很像
4. 脏衣服
5. 心情很好
6. 说得流利

二 语言点

他跑得快不快?

例子:

1. 国际象棋你下得好不好?
2. 文山中文说得流利不流利?
3. 垃圾箱洗得干净不干净?
4. 你妹妹唱得好听不好听?

(一) 选择恰当的位置

1. 这件衣服你(A)穿得(B)舒服(C)舒服? (不)
2. 你觉得(A)我(B)得好看(C)不好看? (画)

(二) 用“状态补语的疑问式”改写句子

1. 汉字他写得很漂亮。
2. 这个节目表演得很好。

三 课文



日明：你觉得这面墙我们画得好看不好看？

宝玉：画得很好看，颜色很鲜艳。

日明：这是我们学校的花园。你看，画得像不像？

宝玉：画得很像。这面墙很脏，但是现在又干净又漂亮了。

日明：我们还一起洗了学校的垃圾箱。

宝玉：学校的垃圾箱都很旧，我们应该在垃圾箱上画画儿。

日明：你的意见很好。学校的环境变漂亮了，我们的心情也变好。

宝玉：下次的课外活动，我们一起参加吧！

Rìmíng: Nǐ juéde zhè miàn qiáng wǒmen huà de hǎokàn bu hǎokàn?

Bǎoyù: Huà de hěn hǎokàn, yánsè hěn xiānyàn.

Rìmíng: Zhè shì wǒmen xuéxiào de huāyuán. Nǐ kàn, huà de xiàng bu xiàng?

Bǎoyù: Huà de hěn xiàng. Zhè miàn qiáng hěn zāng, dànshì xiànzài yòu gānjìng yòu piàoliang le.

Rìmíng: Wǒmen hái yìqǐ xǐ le xuéxiào de lājī xiāng.

Bǎoyù: Xuéxiào de lājī xiāng dōu hěn jiù, wǒmen yīnggāi zài lājī xiāng shang huà huàr.

Rìmíng: Nǐ de yìjiàn hěn hǎo. Xuéxiào de huánjìng biàn piàoliang le, wǒmen de xīnqíng yě biàn hǎo.

Bǎoyù: Xià cì de kèwài huódòng, wǒmen yìqǐ cānjiā ba!

（一）回答问题

1. 他们在哪儿画画儿？
2. 这面墙现在怎么样？
3. 他们还洗了什么？

（二）小组会话

话题：我们的学校现在漂亮了



一 连线

A



C



1. 香蕉
2. 脏
3. 保护
4. 收拾
5. 手套

B



D



E



二 选词填空

A. 鲜艳　　B. 周围　　C. 捡　　D. 得　　E. 面

1. 这★墙他们画得很好看。
2. 我们去学校周围★垃圾吧！
3. 这件衣服的颜色很★。
4. 我们学校★干净得很。
5. 这次活动我们做★很累，但是很有意义。

sach-giao-khoa.com

15/5

三 听后做练习

填空

1. 我能★你们班的课外活动吗？
2. 这次的★活动你们做什么？
3. 你们★到学校？

回答问题

1. 这次的课外活动他们打算做什么？
2. 早上8点半，他们在哪儿见面？

四 阅读后做练习

昨天我们班有保护环境活动。我和同学们都参加了。我们一起打扫校园、捡垃圾。我准备了垃圾袋和手套。我们捡到了很多垃圾，还进行了垃圾分类。我们学校现在非常干净。我们还在花园里种了很多漂亮的花和树。我们觉得如果学校养几只鸽子就好了。鸽子又可爱又漂亮，我们都很喜欢。

1. “我们”的学校打扫得干净吗？

   A. 干净　　B. 不太干净　　C. 不知道

2. “我们”希望学校能养什么动物？

   A. 兔子　　B. 鸽子　　C. 小猫

3. 昨天我们班进行了什么活动？

一起互动



- Chủ đề: bảo vệ môi trường
- Hình thức: vẽ tranh hoặc sưu tầm ảnh về hoạt động bảo vệ môi trường và thuyết trình trên lớp
- Yêu cầu về từ ngữ: 捡，保护，周围，垃圾，干净，变

第十六课 复习四

语言点总结

1	A比B + 形容词	他比我忙。 哥哥比妹妹高。
2	A没有B + 形容词	这棵树没有那棵树大。 汽车没有城铁快。
3	动词 + 得 + 形容词/形容词词组	姐姐写得不错。 这次活动做得很好。
4	动词 + 得 + 不 + 形容词/形容词词组	那个演员演得不好。 他的汉语说得不太流利。
5	动词 + 得 + 形容词 + 不 + 形容词?	这次活动做得好不好? 垃圾箱洗得干净不干净?

综合练习

一 看图写字











二 选词填空

A. 保护　　B. 比　　C. 像　　D. 课外活动　　E. 得

1. 上个周末的★很有意思。
2. 捡垃圾、进行垃圾分类都是★环境的。
3. 这次活动，国安做★很好。
4. 他哥哥★他高。
5. 我像妈妈，妹妹★爸爸。

三 选择恰当的位置

1. (A)我觉得(B)那本书(C)这本书有意思。（比）
2. 今天中午，明英(A)吃(B)很饱(C)。（得）
3. (A)我们(B)坐城铁(C)不怕堵车。（就）
4. 黄色的垃圾箱(A)跟(B)绿色的(C)一样。（不）
5. 日明(A)这样(B)做才(C)对。（应该）

sach-giao-khoa.com

四 组句

① 贵　这本书　那本书　比

② 我想　参观　博物馆　一下

③ 弟弟　爸爸觉得　没有　高　哥哥

④ 这些汉字　得　太漂亮了　写

⑤ 做　今天的饭　好不好　她　得

五 听后判断正误

F4

① 明英带了垃圾箱和手套。

② 这面墙现在不脏了。

③ 我们都应该保护环境。

④ 我们都要分类垃圾。

⑤ 学生应该玩电子游戏。

六 阅读后做练习

上个星期日，我们班一起去学校周围捡垃圾。这是我们今年第一次课外活动。我们准备好了垃圾袋和手套。早上，大家都来得很早。六点我们就到学校了。虽然那天的天气比今天热，但是我们都觉得很高兴。同学们都说今天的活动又好玩儿又有意义，因为保护环境是我们应该做的事。

① 上个星期日，“我们”班有什么活动？

A. 去看电影　　B. 去学校周围捡垃圾　　C. 去公园跑步

② “我们”几点到的学校？

A. 六点　　B. 七点　　C. 八点

③ 同学们觉得这次活动怎么样？

sach-giao-khoa.com

七 写作

Viết đoạn văn ngắn khoảng 40 chữ miêu tả một buổi vệ sinh lớp học. Trong đó, có sử dụng các từ ngữ như: 教室, 干净, 打扫, 垃圾, 处理 và cấu trúc 动词 + 得 +形容词/形容词.

八 我们一起做

Cùng bạn viết kịch bản ngắn về các hành động/hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó có sử dụng các từ ngữ 垃圾, 处理, 保护, 周围, 比, 没有... và biểu diễn trước lớp.

语言文化点

Việc phân loại rác giúp nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí; tạo thêm nguồn nguyên liệu để sản xuất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Trong trường học, các bạn nên thường xuyên vệ sinh trường lớp, giữ cho môi trường sạch đẹp, văn minh. Rác thải cũng nên bỏ đúng nơi quy định sau khi đã phân loại đúng cách. Có như vậy chúng ta mới bảo vệ được Trái Đất thân yêu của mình.



生词表

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
			B		
1	摆着		bǎi zhe	bày, trưng bày	10
2	办	动	bàn	làm, tổ chức	14
3	班长	名	bānzhǎng	lớp trưởng	13
4	保护	动	bǎohù	bảo vệ	15
5	背	动	bèi	học (thuộc)	3
6	变	动	biàn	trở nên	15
7	遍	量	biàn	lần, lượt	9
8	表哥	名	biǎogē	anh họ	11
9	表妹	名	biǎomèi	em họ	11
10	表情	名	biǎoqíng	biểu cảm, nét mặt	3
11	别的	名	biéde	cái khác	14
12	滨城市场	专	Bīnchéng shìchǎng	chợ Bến Thành	9
			C		
13	擦	动	cā	lau, chùi, chà, cọ	13
14	才	副	cái	mới	6
15	参观	动	cānguān	tham quan, đi thăm	2
16	草地	名	cǎodì	bãi cỏ, đồng cỏ	13
17	长城/万里长城	专	Chángchéng/ Wànlǐ Chángchéng	Trường Thành, Vạn Lý Trường Thành	5
18	城铁	名	chéng tiě	đường sắt trên cao trong thành phố	11
19	城市	名	chéngshì	thành phố	5
20	出	动	chū	ra, được	3
21	传统	名	chuántǒng	truyền thống	7
22	吹	动	chuī	thổi	2
23	处理	动	chǔlǐ	xử lí	14
24	出租车	名	chūzūchē	xe taxi	11
25	次	量	cì	lần	9
			D		
26	大家	代	dàjiā	mọi người	2
27	当	动	dāng	là, làm	5
28	蛋糕	名	dàngāo	bánh ngọt, bánh ga tô	2
29	道	量	dào	câu hỏi, bài (dùng trong đề thi, bài kiểm tra)	1

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
30	打扫	动	dǎsǎo	dọn dẹp	13
31	等	助	děng	vân vân	11
32	电池	名	diànchí	pin	14
33	地方	名	dìfang	nơi, vùng, địa phương	5
34	地铁	名	dìtiě	tàu điện ngầm	11
35	东胡画	专	Dōnghú huà	tranh Đông Hồ	7
36	都	副	dōu	đã	3
37	斗鸡石	专	dòujī shí	hòn Trống Mái	5
38	堵车	动	dǔ chē	tắc đường, kẹt xe	11
39	多长		duō cháng	bao lâu	2
40	多么……啊		duōme…a	…quá nhỉ	11
41	独特	形	dútè	độc đáo, đặc biệt	10
F					
42	发达	动	fādá	phát triển	9
43	放	动	fàng	nghỉ, ngừng	5
44	放假	动	fàng jià	nghỉ, kì nghỉ	9
45	放着		fàng zhe	đặt, để	10
46	方便	形	fāngbiàn	tiện, thuận tiện	11
47	发展	动	fāzhǎn	phát triển	10
48	非常	副，形	fēicháng	rất	7
49	分	量	fēn	điểm	3
50	风景	名	fēngjǐng	phong cảnh	5
51	分类	动	fēnlèi	phân loại	14
52	幅	量	fú	bức (tranh)	7
53	附近	名	fùjìn	lân cận, gần	6
G					
54	感动	形，动	gǎndòng	cảm động	3
55	鸽子	名	gēzi	bồ câu	13
56	公共汽车	名	gōnggòng qìchē	xe buýt	11
57	工具	名	gōngjù	phương tiện (giao thông)	11
58	共享单车	名	gòngxiǎng dānchē	xe đạp công cộng	11
59	工艺品	名	gōngyìpǐn	hàng mĩ nghệ	9
60	购物	动	gòuwù	mua sắm, mua đồ	10
61	挂	动	guà	treo	10
62	官贺民歌	专	Guānhè míngē	dân ca Quan họ	7
63	逛	动	guàng	đi dạo	9

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
64	古都	名	gǔdū	cố đô	6
65	贵	形	guì	đắt, mắc, quý	13
66	规律	名	guīlǜ	quy luật	1
67	规则	名	guīzé	quy tắc	11
68	古街	名	gǔjiē	phố cổ	6
69	过	动	guò	ăn, đón (sinh nhật, Tết)	2
70	过程	名	guòchéng	quá trình	10
71	国家	名	guójiā	nước, đất nước, quốc gia	9
72	国庆节	名	Guóqìng Jié	Lễ Quốc khánh	5
			H		
73	海	名	hǎi	biển	5
74	好汉	名	hǎohàn	hảo hán, anh hùng	5
75	好听	形	hǎotīng	dễ nghe, hay	7
76	黑板	名	hēibǎn	bảng đen	13
77	合作	动/名	hézuò	hợp tác	3
78	皇城	专	Huángchéng	Hoàng thành	6
79	黄色	名	huángsè	màu vàng	14
80	还剑湖	专	Huánjiàn Hú	hồ Hoàn Kiếm	6
81	环境	名	huánjìng	môi trường	14
82	灰色	名	huīsè	màu ghi, màu xám	14
			J		
83	几	数	jǐ	vài, mấy	5
84	价格	名	jiàgé	giá (tiền)	1
85	捡	动	jiǎn	nhặt, lượm	15
86	浇	动	jiāo	tưới, giội, đổ	13
87	交通	名	jiāotōng	giao thông	11
88	节假日	名	jiéjiàrì	kì nghỉ lễ, Tết	10
89	景点	名	jǐngdiǎn	điểm tham quan	6
90	京剧	专	jīngjù	Kinh kịch	7
91	进行	动	jìnxíng	tiến hành	14
92	就	副	jiù	đã	6
			K		
93	开	动	kāi	mở, bật	10
94	开心	形	kāixīn	vui vẻ	2
95	棵	量	kē	cái (cây)	13
96	课外	名	kèwài	ngoại khoá, ngoài giờ học	15
97	空调	名	kōngtiáo	điều hoà	11

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
98	口才	名	kǒucái	tài ăn nói, tài hùng biện	3
99	口语	名	kǒuyǔ	khẩu ngữ, kĩ năng nói	1
100	块	量	kuài	miếng, mảnh	13
101	快	形	kuài	nhanh, mau	2
			L		
102	垃圾	名	lājī	rác	14
103	垃圾袋	名	lājī dài	túi đựng rác	15
104	垃圾箱	名	lājī xiāng	thùng rác	14
105	“老鼠娶亲”	专	Lǎoshǔ qǔ qīn	tranh Đám cưới chuột	7
106	蜡烛	名	làzhú	nến	2
107	练习	动	liànxí	luyện tập, bài tập	1
108	了解	动	liǎojiě	hiểu, tìm hiểu	7
109	聊天儿	动	liáotiānr	trò chuyện	5
110	流利	形	liúlì	lưu loát	15
111	流行	形	liúxíng	thịnh hành, phổ biến	2
112	绿色	名	lǜsè	màu xanh	13
113	旅游	动	lǚyóu	du lịch	9
			M		
114	麻烦	形	máfan	phiền phức	14
115	慢	形	màn	chậm	11
116	面	量	miàn	bức, vách (tường)	15
117	明白	形/动	míngbai	hiểu, rõ	1
118	名胜古迹	名	míngshèng gǔjì	danh lam thắng cảnh	6
119	民间	名	mínjiān	dân gian	7
120	摩托车	名	mótuōchē	xe máy	11
			N		
121	南部	名	nánbù	miền Nam	9
122	能力	名	nénglì	năng lực, khả năng	3
			P		
123	排队	动	pái duì	xếp hàng	11
124	拍/拍照	动	pāi/pāizhào	chụp ảnh	9
125	排练	动	páiliàn	tập luyện	3
126	盆	量	pén	chậu (hoa)	13
127	喷泉	名	pēnquán	đài phun nước, vòi phun	10
128	皮	名	pí	vỏ (trái cây)	14
129	便宜	形	piányi	rẻ, hời	13

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
			Q		
130	千	数	qiān	nghìn	1
131	强	形	qiáng	giỏi, mạnh	3
132	清洁	形	qīngjié	sạch sẽ	15
133	气球	名	qìqiú	bóng bay	2
134	其他	代	qítā	khác, cái khác	10
			R		
135	扔	动	rēng	vứt	14
136	人物	名	rénwù	nhân vật	7
137	阮慧步行街	专	Ruǎn Huì bùxíngjiē	phố đi bộ Nguyễn Huệ	9
			S		
138	山	名	shān	núi	5
139	上车		shàng chē	lên xe	11
140	上网		shàng wǎng	lên mạng	7
141	生活	名	shēnghuó	đời sống	14
142	时	名	shí	lúc	14
143	世界遗产	名	shìjiè yíchǎn	di sản thế giới	5
144	视频	名	shìpín	video, thước phim	1
145	石头	名	shítou	đá	15
146	首都	名	shǒudū	thủ đô	5
147	手套	名	shǒutào	găng tay, bao da	15
148	熟	形	shú	thuộc	3
149	树	名	shù	cây	13
150	舒服	形	shūfu	thoải mái, dễ chịu	5
151	暑假	名	shǔjià	kì nghỉ hè	5
152	顺化	专	Shùnhuà	Huế	6
153	说话		shuōhuà	nói chuyện	7
154	算	动	suàn	tính (toán), giải (toán)	1
			T		
155	台词	名	táicí	lời thoại	3
156	特别	形	tèbié	đặc biệt	13
157	题	名	tí	đề thi, câu hỏi	1
158	天姆寺	专	Tiānmǔ Sì	chùa Thiên Mụ	6
159	天堂	名	tiāntáng	thiên đường	10
160	听力	名	tīnglì	kĩ năng nghe, năng lực nghe	1
161	听说	动	tīngshuō	nghe nói	1

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
162	统一宫	专	Tǒngyī Gōng	Dinh Thống Nhất	9
			W		
163	忘	动	wàng	quên	14
164	网上		wǎng shang	trên mạng	7
165	王府井	专	Wángfǔjǐng	Vương Phủ Tỉnh	10
166	晚会	名	wǎnhuì	tiệc, tiệc tối	2
167	位于	动	wèi yú	nằm ở	6
168	味道	名	wèidào	mùi vị	2
169	文庙	专	Wénmiào	Văn Miếu	6
170	文物	名	wénwù	văn vật	10
171	舞蹈	名	wǔdǎo	múa, nhảy múa	1
			X		
172	洗	动	xǐ	rửa, giặt, gội	15
173	下车		xià chē	xuống xe	11
174	下龙湾	专	Xiàlóngwān	Vịnh Hạ Long	5
175	像	形	xiàng	giống	15
176	香江	专	Xiāng Jiāng	sông Hương	6
177	岘港	专	Xiàngǎng	Đà Nẵng	9
178	香蕉	名	xiāngjiāo	chuối (quả chuối)	14
179	象征	名	xiàngzhēng	tượng trưng, biểu trưng	5
180	鲜艳	形	xiānyàn	rực rỡ, tươi tắn	15
181	小芳	专	Xiǎo Fāng	Tiểu Phương; “小” đứng trước tên riêng biểu thị cách gọi thân mật, với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn.	2
182	小吃	名	xiǎochī	đồ ăn vặt	9
183	形状	名	xíngzhuàng	hình dáng, hình dạng	13
184	心情	名	xīnqíng	tâm trạng, tâm tình	15
185	吸引	动	xīyǐn	thu hút	9
186	许愿	动	xǔ yuàn	ước	2
			Y		
187	养	动	yǎng	nuôi	13
188	演员	名	yǎnyuán	diễn viên	7
189	页	量	yè	trang	3
190	(一)下	量	(yí) xià	một chút	9
191	一边……一边……		yìbiān... yìbiān...	vừa... vừa...	7

sach-giao-khoa.com

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
192	意见	名	yìjiàn	ý kiến	15
193	应该	动	yīnggāi	nên	1
194	艺术	名	yìshù	nghệ thuật	7
195	椅子	名	yǐzi	ghế	10
196	拥挤	形	yōngjǐ	đông đúc, chật chội	11
197	又	副	yòu	vừa	5
198	有的	代	yǒude	có cái, có người (từ thay thế để chỉ người, sự vật, sự việc)	
199	游客	名	yóukè	du khách	9
200	有名	形	yǒumíng	nổi tiếng	6
			Z		
201	脏	形	zāng	bẩn, dơ	15
202	杂志	名	zázhì	tạp chí	7
203	站/车站	名	zhàn/chēzhàn	nhà ga, bến xe	11
204	纸杯	名	zhǐbēi	cốc giấy, li giấy	14
205	种	量	zhǒng	loại, kiểu	3
206	种	动	zhòng	trồng	13
207	中部	名	zhōngbù	miền Trung	6
208	重要	形	zhòngyào	quan trọng	14
209	周末	名	zhōumò	cuối tuần	1
210	周围	名	zhōuwéi	xung quanh	15
211	准备	动	zhǔnbèi	chuẩn bị	3
212	主题	名	zhǔtí	chủ đề	7
213	字幕	名	zìmù	phụ đề	7
214	自然	形	zìrán	tự nhiên	3
215	组	名/动	zǔ	nhóm, lập (nhóm)	3
216	遵守	动	zūnshǒu	tuân thủ	11
217	座	量	zuò	toà, hòn, ngôi	5
218	坐车		zuò chē	ngồi xe, đi xe	6
219	作品	名	zuòpǐn	tác phẩm	10

词性对照表

名	（名词）	danh từ
动	（动词）	động từ
形	（形容词）	tính từ
代	（代词）	đại từ
数	（数词）	số từ
量	（量词）	lượng từ
专	（专名）	danh từ riêng
能愿	（能愿动词）	động từ năng nguyện
副	（副词）	phó từ
介	（介词）	giới từ
连	（连词）	liên từ
助	（助词）	trợ từ

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: THÁI THANH VÂN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

sach-giao-khoa.com

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 7
Mã số: G0HH7N001P25 Khổ 19 x 26,5 cm.
Mã số ISBN: 978-604-0-45761-5
Số ĐKXB: 1122-2025/CXBIPH/15-642/GD
Số QĐXB: ...../QĐ - GD - HN ngày ..... tháng ..... năm .....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản, (QĐ in số .....) tại các nhà in: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-45761-5

Giá: … đ